

Số: **15** /2020/TT-BYT

Hà Nội, ngày **10** tháng **8** năm 2020

**THÔNG TƯ**

**Ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung,  
Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá**

*Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật dược;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Dược;*

*Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá,*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định nguyên tắc, tiêu chí xây dựng và ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá (sau đây gọi tắt là các danh mục thuốc).

2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 07 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập (sau đây gọi tắt là Thông tư số 15/2019/TT-BYT).

**Điều 2. Nguyên tắc, tiêu chí xây dựng các danh mục thuốc**

1. Nguyên tắc xây dựng các Danh mục thuốc

a) Thuốc được cấp phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam, trừ thuốc quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 70 Luật dược;

b) Danh mục thuốc đầu thầu được xây dựng trên cơ sở các thuốc cần thiết cho nhu cầu sử dụng ở các cơ sở y tế mua từ nguồn vốn Nhà nước, quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của các cơ sở y tế công lập;

c) Danh mục thuốc đầu thầu phải bảo đảm khả năng cung ứng thuốc sau khi trúng thầu. Đối với danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp quốc gia phải bảo đảm không ảnh hưởng chung đến cơ sở sản xuất thuốc trong nước;

d) Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá phải bảo đảm hiệu quả kinh tế và khuyến khích sử dụng thuốc generic với chi phí hợp lý;

đ) Thuốc trong các danh mục được cập nhật, bổ sung hoặc loại bỏ cho phù hợp tình hình thực tế và bảo đảm đáp ứng kịp thời thuốc phục vụ cho công tác phòng bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế.

## 2. Tiêu chí xây dựng danh mục thuốc đầu thầu

Các mặt hàng thuốc đưa vào danh mục thuốc đầu thầu phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Thuốc thuộc các danh mục do Bộ Y tế ban hành bao gồm: Danh mục thuốc hóa dược, vắc xin, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế; Danh mục thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế; Danh mục thuốc thiết yếu của Việt Nam;

b) Thuốc trong các danh mục là thuốc hóa dược, vắc xin, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền được cấp phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam, trừ thuốc quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 70 Luật dược;

c) Thuốc được mua để phục vụ công tác điều trị hàng năm tại các cơ sở y tế.

## 3. Tiêu chí xây dựng Danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp quốc gia

Thuốc được đưa vào Danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp quốc gia phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Thuốc sử dụng cho các chương trình, dự án, đơn vị cấp quốc gia;

b) Thuốc đáp ứng tất cả các tiêu chí sau: Thuốc thuộc Danh mục thuốc đầu thầu và không thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá; Thuốc có tỉ trọng sử dụng lớn về giá trị hoặc số lượng tại các cơ sở y tế trên cả nước; Thuốc đã có ít nhất đồng thời từ 03 (ba) giấy đăng ký lưu hành của ít nhất

03 (ba) cơ sở sản xuất đáp ứng tiêu chí kỹ thuật quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 7 Thông tư số 15/2019/TT-BYT.

#### 4. Tiêu chí xây dựng Danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp địa phương

Thuốc được đưa vào Danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp địa phương phải đáp ứng tất cả các tiêu chí sau đây:

a) Thuốc thuộc Danh mục thuốc đầu thầu và không thuộc danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp quốc gia, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

b) Thuốc thuộc Danh mục thuốc thiết yếu do Bộ Y tế ban hành;

c) Thuốc có từ 03 (ba) giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam theo dạng bào chế, nhà sản xuất;

d) Thuốc có tỉ trọng sử dụng lớn về giá trị hoặc số lượng ở các cơ sở y tế tuyến tỉnh, thành phố;

đ) Thuốc được sử dụng ở nhiều cơ sở, tuyến điều trị tại địa phương.

#### 5. Tiêu chí xây dựng Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá

Thuốc được đưa vào Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Thuốc thuộc danh mục thuốc biệt dược gốc do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành;

b) Thuốc thuộc danh mục thuốc hiếm do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành;

c) Thuốc chỉ có một hoặc hai nhà sản xuất.

### **Điều 3. Các danh mục thuốc**

1. Ban hành kèm theo Thông tư này các danh mục sau:

a) Danh mục thuốc đầu thầu tại Phụ lục I;

b) Danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp quốc gia tại Phụ lục II;

c) Danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp địa phương tại Phụ lục III;

d) Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá tại Phụ lục IV.

2. Đối với thuốc đáp ứng tiêu chí tại Khoản 2 Điều 2 Thông tư này nhưng chưa có trong Danh mục thuốc đầu thầu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, cơ sở y tế sử dụng vốn nhà nước, nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và nguồn thu hợp pháp khác để mua sắm thuốc thì phải thực hiện đầu thầu theo quy định.

#### **Điều 4. Cập nhật các danh mục thuốc**

1. Trường hợp cần cập nhật, bổ sung hoặc loại bỏ thuốc thuộc các danh mục thuốc bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế, Cục Quản lý Dược căn cứ nguyên tắc, tiêu chí xây dựng danh mục tại Điều 2 Thông tư này tiến hành tổng hợp, lập danh mục thuốc cần cập nhật, bổ sung hoặc loại bỏ; xin ý kiến, tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan; trình xin ý kiến Hội đồng tư vấn quốc gia về đấu thầu thuốc.

2. Trên cơ sở ý kiến đề xuất của Hội đồng tư vấn quốc gia về đấu thầu thuốc, Cục Quản lý Dược trình Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quyết định cập nhật các danh mục thuốc.

#### **Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT**

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm c Khoản 1 Điều 4 Thông tư 15/2019/TT-BYT như sau:

“a) Đối với thuốc thuộc Mục A tại Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành đáp ứng tiêu chí kỹ thuật đáp ứng quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 7 Thông tư này, thuốc thuộc Mục B tại Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành và thuốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành: Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia có trách nhiệm xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc. Kế hoạch được lập căn cứ nhu cầu sử dụng thuốc của các cơ sở y tế xây dựng theo thông báo của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia. Thời gian thực hiện hợp đồng tối đa là 36 tháng, có phân chia theo từng nhóm thuốc và tiến độ cung cấp theo quý, năm”;

“c) Đối với các thuốc không do Trung tâm đấu thầu tập trung cấp quốc gia, đơn vị mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương đấu thầu quy định tại điểm a và điểm b Khoản này, cơ sở y tế tự tổ chức lựa chọn nhà thầu: Cơ sở y tế chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc. Kế hoạch được lập định kỳ hoặc đột xuất khi có nhu cầu. Thời gian thực hiện hợp đồng tối đa 12 tháng, có phân chia theo từng nhóm thuốc.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm c Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 15/2019/TT-BYT như sau:

“a) Đối với thuốc thuộc Mục A tại Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành đáp ứng tiêu chí kỹ thuật đáp ứng quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 7 Thông tư này, thuốc thuộc Mục B tại Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành và

thuốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành: Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia có trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc theo quy định tại Chương IV và Chương V Thông tư này;”

“c) Đối với các thuốc không do Trung tâm đấu thầu tập trung cấp quốc gia, đơn vị mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương đấu thầu quy định tại điểm a và điểm b Khoản này: Cơ sở y tế có trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc theo quy định tại Chương III Thông tư này.”

3. Bổ sung Khoản 3 Điều 4 Thông tư số 15/2019/TT-BYT như sau:

“3. Đối với thuốc sử dụng cho các chương trình, dự án cấp quốc gia tại Mục C Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, các chương trình, dự án, đơn vị thực hiện lập kế hoạch và tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định. Trường hợp các cơ sở y tế có nhu cầu mua sắm đối với thuốc này để phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh thì được tiến hành mua sắm theo quy định tại Chương III Thông tư này.”

4. Bổ sung Khoản 5 Điều 42 Thông tư số 15/2019/TT-BYT như sau:

“5. Căn cứ đàm phán và thực hiện đàm phán giá thuốc:

a) Đối với thuốc đàm phán là các thuốc biệt dược gốc do Bộ Y tế công bố được sản xuất toàn bộ tại các nước thuộc danh sách SRA có từ hai (02) giấy đăng ký lưu hành thuốc generic Nhóm 1, phương án đàm phán và thực hiện đàm phán giá thuốc căn cứ vào số lượng giấy đăng ký lưu hành của thuốc generic; giá trúng thầu thuốc generic sản xuất tại các nước tham chiếu. Trường hợp không có giá trúng thầu thuốc sản xuất tại nước tham chiếu thì căn cứ vào giá trúng thầu thuốc sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA; khả năng thay thế tại thời điểm thực hiện đàm phán giá.

b) Đối với thuốc đàm phán là các thuốc biệt dược gốc do Bộ Y tế công bố được sản xuất toàn bộ tại các nước thuộc danh sách SRA có từ hai (02) giấy đăng ký lưu hành thuốc generic Nhóm 1 cần thiết cho nhu cầu điều trị; các thuốc biệt dược gốc do Bộ Y tế công bố được sản xuất toàn bộ tại các nước thuộc danh sách SRA có ít hơn hoặc bằng một (01) giấy đăng ký lưu hành thuốc generic Nhóm 1; các thuốc có từ một (01) đến hai (02) nhà sản xuất, ngoài căn cứ quy định tại điểm a Khoản này thì phương án đàm phán và thực hiện đàm phán giá thuốc còn căn cứ vào việc đánh giá giữa chi phí - an toàn, hiệu quả, chi phí - lợi ích và chi phí - công dụng;

c) Các thuốc biệt dược gốc do Bộ Y tế công bố gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam thì phương án đàm phán và thực hiện đàm phán giá theo lộ trình gia công, chuyển giao công nghệ.”

5. Sửa đổi điểm b Khoản 2 Điều 46 Thông tư số 15/2019/TT-BYT như sau:

“b) Đối với các thuốc thuộc Danh mục thuốc áp dụng hình thức đàm phán giá đàm phán không thành công (bao gồm cả thuốc biệt dược gốc gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam), Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia căn cứ ý kiến của Hội đồng đàm phán giá để đề xuất phương án mua sắm hoặc giải pháp thay thế trình Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định. Đối với thuốc biệt dược gốc do Bộ Y tế công bố được sản xuất toàn bộ tại các nước thuộc danh sách SRA có từ hai (02) giấy đăng ký lưu hành thuốc generic nhóm 1 quy định tại Điều 7 Thông tư này đàm phán giá không thành công, các cơ sở y tế được tổ chức lựa chọn nhà thầu theo hình thức đấu thầu rộng rãi tại gói thầu thuốc generic theo thông báo của Bộ Y tế”.

#### **Điều 6. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2020.

2. Thông tư số 09/2016/TT-BYT ngày 05 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

#### **Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp**

Đối với những gói thầu đã được phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu trước ngày Thông tư này có hiệu lực thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 09/2016/TT-BYT ngày 05 tháng 5 năm 2016 của Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá, trừ trường hợp cơ sở quy định tại Điều 2 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 07 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế tự nguyện thực hiện theo quy định Thông tư này kể từ ngày ký ban hành.

#### **Điều 8. Điều khoản tham chiếu**

Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong Thông tư này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo văn bản đã được thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung đó.

#### **Điều 9. Tổ chức thực hiện**

Trước ngày 15 tháng 03 hàng năm, Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc cấp Quốc gia phải kịp thời thông báo cho các cơ sở y tế, các địa phương về tình

hình triển khai đấu thầu tập trung thuốc cấp quốc gia, đàm phán giá thuốc của năm thông báo và năm tiếp theo.

### **Điều 10. Trách nhiệm thi hành**

1. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý Dược, Cục trưởng Cục Quản lý Y Dược cổ truyền, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

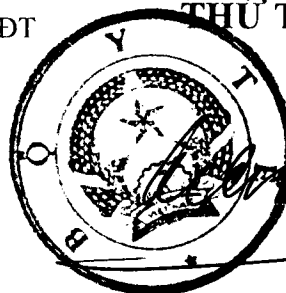
2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Y tế (Cục Quản lý Dược) để xem xét, giải quyết. /

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (Vụ KGVX, Công báo, Công TTĐT Chính phủ);
- Quyền Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng BHYT;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- BHXHVN;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Vụ, Cục, Tổng cục, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ thuộc Bộ Y tế;
- Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế;
- Y tế các Bộ, Ngành;
- CTTĐT BHYT, Website Cục QLD;
- Lưu: VT, PC, QLD (2 bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG**

**THỨ TRƯỞNG**



**Trương Quốc Cường**

/

## PHỤ LỤC I: DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU

(Ban hành kèm theo Thông tư số **15** /2020/TT-BYT ngày **10** tháng **8** năm 2020  
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

### PHẦN I. DANH MỤC THUỐC TÂN DƯỢC

| STT | Tên hoạt chất                      | Đường dùng, dạng dùng           |
|-----|------------------------------------|---------------------------------|
| 1   | Abacavir                           | Uống                            |
| 2   | Abiraterone acetate                | Uống                            |
| 3   | Acarbose                           | Uống                            |
| 4   | Acebutolol                         | Uống                            |
| 5   | Aceclofenac                        | Uống                            |
| 6   | Acenocoumarol                      | Uống                            |
| 7   | Acetazolamid                       | Tiêm, uống                      |
| 8   | Acetic acid                        | Dùng tại chỗ                    |
| 9   | Acetyl leucin                      | Tiêm, uống                      |
| 10  | Acetylcystein                      | Uống, tiêm                      |
| 11  | Acetylsalicylic acid               | Uống                            |
| 12  | Acetylsalicylic acid + clopidogrel | Uống                            |
| 13  | Aciclovir                          | Tiêm, uống, tra mắt, dùng ngoài |
| 14  | Acid amin                          | Tiêm truyền                     |
| 15  | Acid amin + điện giải              | Tiêm truyền                     |
| 16  | Acid amin + glucose + điện giải    | Tiêm truyền                     |
| 17  | Acid amin + glucose + lipid        | Tiêm truyền                     |
| 18  | Acid Aminocaproic                  | Tiêm                            |
| 19  | Acid Benzoic + Acid Salicylic      | Dùng ngoài                      |
| 20  | Acid folic                         | Tiêm, uống                      |
| 21  | Acid thioctic (Meglumin thioctat)  | Uống, tiêm                      |
| 22  | Acid Valproic                      | Uống                            |
| 23  | Acitretin                          | Uống                            |
| 24  | Adalimumab                         | Tiêm                            |
| 25  | Adapalen                           | Dùng ngoài                      |
| 26  | Adapalen + Benzoyl peroxide        | Dùng ngoài                      |
| 27  | Ademetionin                        | Uống                            |
| 28  | Adenosin triphosphat               | Tiêm, uống                      |
| 29  | Adipiodon                          | Tiêm truyền                     |
| 30  | Adrenalin/Epinephrin               | Tiêm                            |
| 31  | Aescin                             | Tiêm, uống                      |
| 32  | Afatinib                           | Uống                            |
| 33  | Afatinib dimaleate                 | Uống                            |
| 34  | Agomelatin                         | Uống                            |
| 35  | Albendazol                         | Uống                            |
| 36  | Albumin                            | Tiêm truyền                     |
| 37  | Albumin + immuno globulin          | Tiêm truyền                     |

| STT | Tên hoạt chất                              | Đường dùng, dạng dùng |
|-----|--------------------------------------------|-----------------------|
| 38  | Alcaftadin                                 | Nhỏ mắt               |
| 39  | Alcuronium clorid                          | Tiêm                  |
| 40  | Alendronat                                 | Uống                  |
| 41  | Alendronat natri + cholecalciferol         | Uống                  |
| 42  | Alfentanil                                 | Tiêm truyền           |
| 43  | Alfuzosin                                  | Uống                  |
| 44  | Alglucosidase alfa                         | Tiêm truyền           |
| 45  | Alimemazin                                 | Uống                  |
| 46  | Allopurinol                                | Uống                  |
| 47  | Allylestrenol                              | Uống                  |
| 48  | Alprazolam                                 | Uống                  |
| 49  | Alpha - terpineol                          | Dùng ngoài            |
| 50  | Alpha chymotrypsin                         | Uống                  |
| 51  | Alteplase                                  | Tiêm                  |
| 52  | Aluminum phosphat                          | Uống                  |
| 53  | Alverin citrat                             | Tiêm, uống            |
| 54  | Alverin citrat + simethicon                | Uống                  |
| 55  | Ambroxol                                   | Uống                  |
| 56  | Ambroxol + terbutalin + guaifenesin        | Uống                  |
| 57  | Amidotrizoat                               | Tiêm                  |
| 58  | Amikacin                                   | Tiêm                  |
| 59  | Aminophylin                                | Tiêm                  |
| 60  | Amiodaron hydroclorid                      | Tiêm, uống            |
| 61  | Amisulprid                                 | Uống                  |
| 62  | Amitriptylin hydroclorid                   | Tiêm, uống            |
| 63  | Amlodipin                                  | Uống                  |
| 64  | Amlodipin + atorvastatin                   | Uống                  |
| 65  | Amlodipin + indapamid                      | Uống                  |
| 66  | Amlodipin + indapamid + perindopril        | Uống                  |
| 67  | Amlodipin + lisinopril                     | Uống                  |
| 68  | Amlodipin + losartan                       | Uống                  |
| 69  | Amlodipin + telmisartan                    | Uống                  |
| 70  | Amlodipin + valsartan                      | Uống                  |
| 71  | Amlodipin + valsartan + hydrochlorothiazid | Uống                  |
| 72  | Amodiaquin                                 | Uống                  |
| 73  | Amorolfi                                   | Dùng ngoài            |
| 74  | Amoxicilin                                 | Uống                  |
| 75  | Amoxicilin + acid clavulanic               | Tiêm, uống            |
| 76  | Amoxicilin + sulbactam                     | Tiêm                  |
| 77  | Ampicilin                                  | Tiêm                  |

| STT | Tên hoạt chất                                                          | Đường dùng, dạng dùng |
|-----|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 78  | Ampicilin + sulbactam                                                  | Tiêm                  |
| 79  | Amphotericin B                                                         | Tiêm, Phức hợp lipid  |
| 80  | Amylase + lipase + protease                                            | Uống                  |
| 81  | Anastrozol                                                             | Uống                  |
| 82  | Anti thymocyte globulin                                                | Tiêm                  |
| 83  | Apixaban                                                               | Uống                  |
| 84  | Argyrol                                                                | Nhỏ mắt               |
| 85  | Aripiprazol                                                            | Uống                  |
| 86  | Arsenic trioxid                                                        | Tiêm                  |
| 87  | Artesunat                                                              | Tiêm                  |
| 88  | Artesunat + Amodiaquin                                                 | Uống                  |
| 89  | Artesunat + Mefloquin                                                  | Uống                  |
| 90  | Arthemether                                                            | Tiêm                  |
| 91  | Arthemether + Lumefantrin                                              | Uống                  |
| 92  | Atapulgit                                                              | Uống                  |
| 93  | Atazanavir                                                             | Uống                  |
| 94  | Atazanavir + Ritonavir                                                 | Uống                  |
| 95  | Atenolol                                                               | Uống                  |
| 96  | Atorvastatin                                                           | Uống                  |
| 97  | Atorvastatin + ezetimibe                                               | Uống                  |
| 98  | Atosiban                                                               | Tiêm truyền           |
| 99  | Attapulgit mormoiron hoạt hóa                                          | Uống                  |
| 100 | Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd | Uống                  |
| 101 | Atracurium besylat                                                     | Tiêm                  |
| 102 | Atropin sulfat                                                         | Tiêm, uống            |
| 103 | Atropin sulfat                                                         | Nhỏ mắt               |
| 104 | Azaccitidin                                                            | Tiêm truyền           |
| 105 | Azathioprin                                                            | Uống                  |
| 106 | Azelaic acid                                                           | Dùng ngoài            |
| 107 | Azelastin                                                              | Nhỏ mắt               |
| 108 | Azelastin + Fluticason                                                 | Xịt mũi               |
| 109 | Azithromycin                                                           | Tiêm, uống            |
| 110 | Bạc Sulfadiazin                                                        | Dùng ngoài            |
| 111 | Bacillus clausii                                                       | Uống                  |
| 112 | Bacillus subtilis                                                      | Uống                  |
| 113 | Baclofen                                                               | Uống                  |
| 114 | Bambuterol                                                             | Uống                  |
| 115 | Bari sulfat                                                            | Uống                  |
| 116 | Basiliximab                                                            | Tiêm                  |
| 117 | Beclometason                                                           | Xịt mũi, xịt họng     |

| STT | Tên hoạt chất                                             | Đường dùng, dạng dùng                             |
|-----|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 118 | Beclometasone dipropionate + formoterol fumarate dihydrat | Dạng hít                                          |
| 119 | Bedaquiline                                               | Uống                                              |
| 120 | Benazepril hydroclorid                                    | Uống                                              |
| 121 | Bendamustine                                              | Tiêm truyền                                       |
| 122 | Benfotiamin                                               | Uống                                              |
| 123 | Benzathin benzylpenicilin                                 | Tiêm                                              |
| 124 | Benzoic acid + salicylic acid                             | Dùng ngoài                                        |
| 125 | Benzoyl peroxid                                           | Dùng ngoài                                        |
| 126 | Benzylpenicilin                                           | Tiêm                                              |
| 127 | Berberin                                                  | Uống                                              |
| 128 | Besifloxacin                                              | Nhỏ mắt                                           |
| 129 | Betahistin                                                | Uống                                              |
| 130 | Betamethason                                              | Tiêm, uống, nhỏ mắt, nhỏ tai, nhỏ mũi, dùng ngoài |
| 131 | Betamethasone + dexchlorpheniramin                        | Uống                                              |
| 132 | Betaxolol                                                 | Nhỏ mắt                                           |
| 133 | Bevacizumab                                               | Tiêm                                              |
| 134 | Bezafibrat                                                | Uống                                              |
| 135 | Bicalutamid                                               | Uống                                              |
| 136 | Bilastine                                                 | Uống                                              |
| 137 | Bimatoprost                                               | Nhỏ mắt                                           |
| 138 | Bimatoprost + timolol                                     | Nhỏ mắt                                           |
| 139 | Biperiden hydroclorid                                     | Uống                                              |
| 140 | Biperiden lactat                                          | Tiêm                                              |
| 141 | Bisacodyl                                                 | Uống                                              |
| 142 | Bismuth                                                   | Uống                                              |
| 143 | Bisoprolol                                                | Uống                                              |
| 144 | Bisoprolol + hydrochlorothiazid                           | Uống                                              |
| 145 | Bivalirudin                                               | Tiêm truyền                                       |
| 146 | Bleomycin                                                 | Tiêm                                              |
| 147 | Boceprevir                                                | Uống                                              |
| 148 | Bortezomib                                                | Tiêm                                              |
| 149 | Bosentan                                                  | Uống                                              |
| 150 | Botulinum toxin                                           | Tiêm                                              |
| 151 | Bột talc                                                  | Dùng ngoài                                        |
| 152 | Bột talc                                                  | Bơm vào khoang màng phổi                          |
| 153 | Brimonidin tartrat                                        | Nhỏ mắt                                           |
| 154 | Brimonidin tartrat + timolol                              | Nhỏ mắt                                           |
| 155 | Brinzolamid                                               | Nhỏ mắt                                           |
| 156 | Brinzolamid + timolol                                     | Nhỏ mắt                                           |
| 157 | Bromazepam                                                | Uống                                              |

| STT | Tên hoạt chất                                                                                                                                                                                                                            | Đường dùng, dạng dùng           |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| 158 | Bromfenac                                                                                                                                                                                                                                | Nhỏ mắt                         |
| 159 | Bromhexin + guaifenesin                                                                                                                                                                                                                  | Uống                            |
| 160 | Bromhexin hydroclorid                                                                                                                                                                                                                    | Uống                            |
| 161 | Budesonid                                                                                                                                                                                                                                | Xịt mũi, xịt họng, đường hô hấp |
| 162 | Budesonid + formoterol                                                                                                                                                                                                                   | Dạng hít                        |
| 163 | Bupivacain hydroclorid                                                                                                                                                                                                                   | Tiêm                            |
| 164 | Buprenorphin                                                                                                                                                                                                                             | Dùng ngoài                      |
| 165 | Buprenorphin + Naloxon                                                                                                                                                                                                                   | Uống                            |
| 166 | Busulfan                                                                                                                                                                                                                                 | Tiêm, uống                      |
| 167 | Butoconazol nitrat                                                                                                                                                                                                                       | Bôi âm đạo                      |
| 168 | Các kháng thể gắn với interferon ở người                                                                                                                                                                                                 | Uống                            |
| 169 | Cafein citrat                                                                                                                                                                                                                            | Tiêm                            |
| 170 | Calci acetat                                                                                                                                                                                                                             | Uống                            |
| 171 | Calci carbonat                                                                                                                                                                                                                           | Uống                            |
| 172 | Calci carbonat + calci gluconolactat                                                                                                                                                                                                     | Uống                            |
| 173 | Calci carbonat + vitamin D3                                                                                                                                                                                                              | Uống                            |
| 174 | Calci clorid                                                                                                                                                                                                                             | Tiêm                            |
| 175 | Calci folinat/folinic acid/leucovorin                                                                                                                                                                                                    | Tiêm, uống                      |
| 176 | Calci glubionat                                                                                                                                                                                                                          | Tiêm                            |
| 177 | Calci glucoheptonat + vitamin D3                                                                                                                                                                                                         | Uống                            |
| 178 | Calci gluconat                                                                                                                                                                                                                           | Tiêm                            |
| 179 | Calci gluconat                                                                                                                                                                                                                           | Uống                            |
| 180 | Calci gluconolactat                                                                                                                                                                                                                      | Uống                            |
| 181 | Calci glycerophosphat + magnesi gluconat                                                                                                                                                                                                 | Uống                            |
| 182 | Calci lactat                                                                                                                                                                                                                             | Uống                            |
| 183 | Calci-3-methyl-2-oxovalerat + calci-4-methyl-2-oxovalerat + calci-2-oxo-3-phenylpropionat + calci-3-methyl-2-oxobutytrat + calci-DL-2-hydroxy-4-methylthiobutytrat + L-lysin acetat + L-threonin + L-tryptophan + L-histidin + L-tyrosin | Uống                            |
| 184 | Calcipotriol                                                                                                                                                                                                                             | Dùng ngoài                      |
| 185 | Calcipotriol + betamethason dipropionat                                                                                                                                                                                                  | Dùng ngoài                      |
| 186 | Calcitonin                                                                                                                                                                                                                               | Tiêm                            |
| 187 | Calcitriol                                                                                                                                                                                                                               | Uống                            |
| 188 | Canagliflozin                                                                                                                                                                                                                            | Uống                            |

| STT | Tên hoạt chất                                            | Đường dùng, dạng dùng |
|-----|----------------------------------------------------------|-----------------------|
| 189 | Candesartan                                              | Uống                  |
| 190 | Candesartan + hydrochlorothiazid                         | Uống                  |
| 191 | Cao ginkgo biloba + heptaminol<br>clohydrat + troxerutin | Uống                  |
| 192 | Capecitabin                                              | Uống                  |
| 193 | Capreomycin                                              | Tiêm                  |
| 194 | Capsaicin                                                | Dùng ngoài            |
| 195 | Captopril                                                | Uống                  |
| 196 | Captopril + hydrochlorothiazid                           | Uống                  |
| 197 | Carbamazepin                                             | Uống                  |
| 198 | Carbazochrom                                             | Tiêm, uống            |
| 199 | Carbetocin                                               | Tiêm                  |
| 200 | Carbimazol                                               | Uống                  |
| 201 | Carbocistein                                             | Uống                  |
| 202 | Carbocistein + promethazin                               | Uống                  |
| 203 | Carbomer                                                 | Nhỏ mắt               |
| 204 | Carboplatin                                              | Tiêm                  |
| 205 | Carboprost tromethamin                                   | Tiêm                  |
| 206 | Carmustin                                                | Tiêm                  |
| 207 | Carvedilol                                               | Uống                  |
| 208 | Caspofungin                                              | Tiêm                  |
| 209 | Cefaclor                                                 | Uống                  |
| 210 | Cefadroxil                                               | Uống                  |
| 211 | Cefalexin                                                | Uống                  |
| 212 | Cefalothin                                               | Tiêm                  |
| 213 | Cefamandol                                               | Tiêm                  |
| 214 | Cefazolin                                                | Tiêm                  |
| 215 | Cefdinir                                                 | Uống                  |
| 216 | Cefditoren                                               | Uống                  |
| 217 | Cefepim                                                  | Tiêm                  |
| 218 | Cefixim                                                  | Uống                  |
| 219 | Cefmetazol                                               | Tiêm                  |
| 220 | Cefminox                                                 | Tiêm truyền           |
| 221 | Cefoperazon                                              | Tiêm                  |
| 222 | Cefoperazon + sulbactam                                  | Tiêm                  |
| 223 | Cefotaxim                                                | Tiêm                  |
| 224 | Cefotiam                                                 | Tiêm                  |
| 225 | Cefoxitin                                                | Tiêm                  |
| 226 | Cefozidim                                                | Tiêm truyền           |
| 227 | Cefpirom                                                 | Tiêm                  |
| 228 | Cefpodoxim                                               | Uống                  |
| 229 | Cefprozil                                                | Uống                  |
| 230 | Cefradin                                                 | Tiêm, uống            |

| STT | Tên hoạt chất               | Đường dùng, dạng dùng                     |
|-----|-----------------------------|-------------------------------------------|
| 231 | Ceftazidim                  | Tiêm                                      |
| 232 | Ceftibuten                  | Tiêm, uống                                |
| 233 | Ceftizoxim                  | Tiêm                                      |
| 234 | Ceftriaxon                  | Tiêm                                      |
| 235 | Cefuroxim                   | Tiêm, uống                                |
| 236 | Celecoxib                   | Uống                                      |
| 237 | Ceritinib                   | Uống                                      |
| 238 | Cetirizin                   | Uống                                      |
| 239 | Cetuximab                   | Tiêm truyền                               |
| 240 | Ciclesonid                  | Xịt mũi                                   |
| 241 | Ciclopiroxolamin            | Dùng ngoài                                |
| 242 | Ciclosporin                 | Tiêm, uống                                |
| 243 | Cilnidipin                  | Uống                                      |
| 244 | Cilostazol                  | Uống                                      |
| 245 | Cimetidin                   | Tiêm, uống                                |
| 246 | Cinnarizin                  | Uống                                      |
| 247 | Ciprofibrat                 | Uống                                      |
| 248 | Ciprofloxacin               | Tiêm, tiêm truyền, uống, nhỏ mắt, nhỏ tai |
| 249 | Cisatracurium               | Tiêm truyền                               |
| 250 | Cisplatin                   | Tiêm                                      |
| 251 | Citalopram                  | Uống                                      |
| 252 | Citicolin                   | Tiêm                                      |
| 253 | Citrullin malat             | Uống                                      |
| 254 | Clarithromycin              | Uống                                      |
| 255 | Clindamycin                 | Tiêm, uống, dùng ngoài                    |
| 256 | Clobetasol butyrat          | Dùng ngoài                                |
| 257 | Clobetasol propionat        | Dùng ngoài                                |
| 258 | Clodronat disodium          | Tiêm, uống                                |
| 259 | Clofazimine                 | Uống                                      |
| 260 | Clomifen citrat             | Uống                                      |
| 261 | Clomipramin                 | Uống                                      |
| 262 | Clonazepam                  | Uống                                      |
| 263 | Clonidin                    | Tiêm, uống                                |
| 264 | Clopidogrel                 | Uống                                      |
| 265 | Cloramphenicol              | Tiêm, uống, nhỏ mắt                       |
| 266 | Clorazepat                  | Uống                                      |
| 267 | Cloroquin                   | Tiêm, uống                                |
| 268 | Clorpromazin                | Tiêm, uống                                |
| 269 | Clorquinaldol + promestrien | Đặt âm đạo                                |
| 270 | Clotrimazol                 | Đặt âm đạo                                |
| 271 | Clotrimazol                 | Dùng ngoài                                |
| 272 | Clotrimazol + betamethason  | Dùng ngoài                                |

| STT | Tên hoạt chất                                                                                                                                                                                                | Đường dùng, dạng dùng |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 273 | Cloxacilin                                                                                                                                                                                                   | Tiêm, uống            |
| 274 | Clozapin                                                                                                                                                                                                     | Uống                  |
| 275 | Codein + terpin hydrat                                                                                                                                                                                       | Uống                  |
| 276 | Codein camphosulphonat + sulfogaiacol + cao mềm grindelia                                                                                                                                                    | Uống                  |
| 277 | Colchicin                                                                                                                                                                                                    | Uống                  |
| 278 | Colistin                                                                                                                                                                                                     | Tiêm                  |
| 279 | Corifollitropin alfa                                                                                                                                                                                         | Tiêm truyền           |
| 280 | Cortison                                                                                                                                                                                                     | Dùng ngoài            |
| 281 | Cồn 70°                                                                                                                                                                                                      | Dùng ngoài            |
| 282 | Cồn A.S.A                                                                                                                                                                                                    | Dùng ngoài            |
| 283 | Cồn boric                                                                                                                                                                                                    | Dùng ngoài            |
| 284 | Cồn BSI                                                                                                                                                                                                      | Dùng ngoài            |
| 285 | Cồn iod                                                                                                                                                                                                      | Dùng ngoài            |
| 286 | Crolamiton                                                                                                                                                                                                   | Dùng ngoài            |
| 287 | Cyclizin                                                                                                                                                                                                     | Tiêm                  |
| 288 | Cyclophosphamid                                                                                                                                                                                              | Tiêm, uống            |
| 289 | Cycloserin                                                                                                                                                                                                   | Uống                  |
| 290 | Cyclosporin                                                                                                                                                                                                  | Nhỏ mắt               |
| 291 | Cyproteron acetat                                                                                                                                                                                            | Uống                  |
| 292 | Cytarabin                                                                                                                                                                                                    | Tiêm                  |
| 293 | Cytidin-5monophosphat disodium + uridin                                                                                                                                                                      | Tiêm, uống            |
| 294 | Chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae + Diplococcus pneumoniae + Klebsiella pneumoniae and ozaenae + Staphylococcus aureus + Streptococcus pyogenes and viridans + Neisseria catarrhalis | Uống                  |
| 295 | Chlormadinon acetat + Ethinylestradiol                                                                                                                                                                       | Uống                  |
| 296 | Chlorpheniramin                                                                                                                                                                                              | Uống                  |
| 297 | Chlorpheniramin + dextromethorphan                                                                                                                                                                           | Uống                  |
| 298 | Chlorpheniramin + phenylephrin                                                                                                                                                                               | Uống                  |
| 299 | Choline alfoscerat                                                                                                                                                                                           | Tiêm                  |
| 300 | Dabigatran                                                                                                                                                                                                   | Uống                  |
| 301 | Dabigatran etexilate mesilate                                                                                                                                                                                | Uống                  |
| 302 | Dacarbazin                                                                                                                                                                                                   | Tiêm                  |
| 303 | Daclatasvir                                                                                                                                                                                                  | Uống                  |
| 304 | Dactinomycin                                                                                                                                                                                                 | Tiêm                  |
| 305 | Danazol                                                                                                                                                                                                      | Uống                  |

| STT | Tên hoạt chất                                    | Đường dùng, dạng dùng |
|-----|--------------------------------------------------|-----------------------|
| 306 | Dantrolen                                        | Uống                  |
| 307 | Dapagliflozin                                    | Uống                  |
| 308 | Dapagliflozin + metformin                        | Uống                  |
| 309 | Dapoxetin                                        | Uống                  |
| 310 | Dapson                                           | Uống                  |
| 311 | Daptomycin                                       | Tiêm                  |
| 312 | Darunavir                                        | Uống                  |
| 313 | Daunorubicin                                     | Tiêm                  |
| 314 | Decitabin                                        | Tiêm                  |
| 315 | Deferasirox                                      | Uống                  |
| 316 | Deferipron                                       | Uống                  |
| 317 | Deferoxamin                                      | Uống, tiêm truyền     |
| 318 | Deflazacort                                      | Uống                  |
| 319 | Degarelix                                        | Tiêm                  |
| 320 | Delamanid                                        | Uống                  |
| 321 | Dequalinium clorid                               | Đặt âm đạo            |
| 322 | Desfluran                                        | Dạng hít              |
| 323 | Desloratadin                                     | Uống                  |
| 324 | Desmopressin                                     | Tiêm, uống, xịt mũi   |
| 325 | Desogestrel                                      | Uống                  |
| 326 | Desogestrel + Ethinylestradiol                   | Uống                  |
| 327 | Desonid                                          | Dùng ngoài            |
| 328 | Dexamethason                                     | Tiêm, uống, nhỏ mắt   |
| 329 | Dexamethason + framycetin                        | Nhỏ mắt               |
| 330 | Dexamethason phosphat + neomycin                 | Nhỏ mắt, nhỏ mũi      |
| 331 | Dexchlorpheniramin                               | Tiêm, uống            |
| 332 | Dexibuprofen                                     | Uống                  |
| 333 | Dexketoprofen                                    | Tiêm truyền           |
| 334 | Dexlansoprazol                                   | Uống                  |
| 335 | Dexmedetomidin                                   | Tiêm                  |
| 336 | Dexpanthenol                                     | Nhỏ mắt               |
| 337 | Dexpanthenol                                     | Dùng ngoài            |
| 338 | Dextran 40                                       | Tiêm truyền           |
| 339 | Dextran 60                                       | Tiêm truyền           |
| 340 | Dextran 70                                       | Tiêm truyền           |
| 341 | Dextromethorphan                                 | Uống                  |
| 342 | Dextromethorphan + chlorpheniramin + guaifenesin | Uống                  |
| 343 | Diacerein                                        | Uống                  |
| 344 | Diazepam                                         | Tiêm                  |
| 345 | Diazepam                                         | Tiêm, uống            |
| 346 | Dibencozid                                       | Uống                  |

| STT | Tên hoạt chất                              | Đường dùng, dạng dùng                        |
|-----|--------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 347 | Diclofenac                                 | Tiêm, nhỏ mắt, uống, dùng ngoài, đặt hậu môn |
| 348 | Diclofenac + Misoprostol                   | Uống                                         |
| 349 | Dienogest                                  | Uống                                         |
| 350 | Diethylcarbamazin                          | Uống                                         |
| 351 | Diethylphthalat                            | Dùng ngoài                                   |
| 352 | Digoxin                                    | Tiêm, uống                                   |
| 353 | Dihydro ergotamin mesylat                  | Tiêm, uống                                   |
| 354 | Dihydroergotoxin                           | Uống                                         |
| 355 | Diiodohydroxyquinolin                      | Uống                                         |
| 356 | Diltiazem                                  | Uống                                         |
| 357 | Dimenhydrinat                              | Uống                                         |
| 358 | Dimercaprol                                | Tiêm                                         |
| 359 | Dinatri inosin monophosphat                | Nhỏ mắt                                      |
| 360 | Dinoproston                                | Đặt âm đạo                                   |
| 361 | Diocahedral smectit                        | Uống                                         |
| 362 | Diosmectit                                 | Uống                                         |
| 363 | Diosmin                                    | Uống                                         |
| 364 | Diosmin + hesperidin                       | Uống                                         |
| 365 | Dipyridamol + acetylsalicylic acid         | Uống                                         |
| 366 | Diphenhydramin                             | Tiêm, uống                                   |
| 367 | Dobutamin                                  | Tiêm                                         |
| 368 | Docetaxel                                  | Tiêm                                         |
| 369 | Docusate natri                             | Uống, thụt hậu môn/ trực tràng               |
| 370 | Dolutegravir + lamivudin + tenofovir       | Uống                                         |
| 371 | Domperidon                                 | Uống                                         |
| 372 | Donepezil                                  | Uống                                         |
| 373 | Dopamin hydroclorid                        | Tiêm                                         |
| 374 | Doripenem                                  | Tiêm                                         |
| 375 | Doxapram                                   | Tiêm truyền                                  |
| 376 | Doxazosin                                  | Uống                                         |
| 377 | Doxorubicin                                | Tiêm                                         |
| 378 | Doxycyclin                                 | Uống                                         |
| 379 | Drospirenone + ethinylestradiol            | Uống                                         |
| 380 | Drotaverin clohydrat                       | Tiêm, uống                                   |
| 381 | Duloxetine                                 | Uống                                         |
| 382 | Dung dịch lọc màng bụng                    | Tại chỗ                                      |
| 383 | Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo | Dung dịch thẩm phân                          |
| 384 | Dung dịch lọc máu liên tục                 | Tiêm truyền                                  |
| 385 | Dutasterid                                 | Uống                                         |
| 386 | Dutasteride + tamsulosin                   | Uống                                         |

| STT | Tên hoạt chất                        | Đường dùng, dạng dùng  |
|-----|--------------------------------------|------------------------|
| 387 | Dydrogesteron                        | Uống                   |
| 388 | Đồng sulfat                          | Dùng ngoài             |
| 389 | Ebastin                              | Uống                   |
| 390 | Econazol                             | Dùng ngoài, đặt âm đạo |
| 391 | Edetat natri calci                   | Tiêm, uống             |
| 392 | Efavirenz                            | Uống                   |
| 393 | Efavirenz + emtricitabin + tenofovir | Uống                   |
| 394 | Elbasvir + grazoprevir               | Uống                   |
| 395 | Eltrombopag                          | Uống                   |
| 396 | Empagliflozin                        | Uống                   |
| 397 | Emtricitabin                         | Uống                   |
| 398 | Enalapril                            | Uống                   |
| 399 | Enalapril + hydrochlorothiazid       | Uống                   |
| 400 | Enoxaparin                           | Tiêm                   |
| 401 | Entecavir                            | Uống                   |
| 402 | Epalrestat                           | Uống                   |
| 403 | Eperison                             | Uống                   |
| 404 | Epinastine                           | Nhỏ mắt                |
| 405 | Epinephrin                           | Tiêm                   |
| 406 | Epirubicin hydroclorid               | Tiêm                   |
| 407 | Eprazinon                            | Uống                   |
| 408 | Eptifibatid                          | Tiêm                   |
| 409 | Ephedrin                             | Tiêm                   |
| 410 | Ergometrin                           | Tiêm                   |
| 411 | Ergotamin                            | Tiêm, uống             |
| 412 | Erlotinib                            | Uống                   |
| 413 | Ertapenem                            | Tiêm                   |
| 414 | Erythromycin                         | Uống, dùng ngoài       |
| 415 | Erythropoietin                       | Tiêm                   |
| 416 | Escitalopram                         | Uống                   |
| 417 | Esmolol                              | Tiêm                   |
| 418 | Esomeprazol                          | Tiêm, uống             |
| 419 | Estradiol valerate                   | Tiêm, uống             |
| 420 | Estriol                              | Uống, đặt âm đạo       |
| 421 | Estrogen + norgestrel                | Uống                   |
| 422 | Eszopiclon                           | Uống                   |
| 423 | Etamsylat                            | Tiêm, uống             |
| 424 | Etanercept                           | Tiêm                   |
| 425 | Etifoxin chlohydrat                  | Uống                   |
| 426 | Etodolac                             | Uống                   |
| 427 | Etomidat                             | Tiêm                   |
| 428 | Etonogestrel                         | Que cấy dưới da        |

| STT | Tên hoạt chất                                              | Đường dùng, dạng dùng                  |
|-----|------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 429 | Etonogestrel + ethinylestradiol                            | Đặt âm đạo                             |
| 430 | Etoposid                                                   | Tiêm, uống                             |
| 431 | Etoricoxib                                                 | Uống                                   |
| 432 | Ethambutol                                                 | Uống                                   |
| 433 | Ethinyl estradiol                                          | Uống                                   |
| 434 | Ethinyl estradiol + cyproterone acetate                    | Uống                                   |
| 435 | Ethinyl estradiol + chlormadinon acetat                    | Uống                                   |
| 436 | Ethinyl estradiol + levonorgestrel + sắt fumarat           | Uống                                   |
| 437 | Ethionamid                                                 | Uống                                   |
| 438 | Ethyl ester của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện | Tiêm                                   |
| 439 | Etravirin                                                  | Uống                                   |
| 440 | Everolimus                                                 | Tiêm, uống                             |
| 441 | Exemestan                                                  | Uống                                   |
| 442 | Ezetimibe                                                  | Uống                                   |
| 443 | Famciclovir                                                | Uống                                   |
| 444 | Famotidin                                                  | Tiêm, uống                             |
| 445 | Febuxostat                                                 | Uống                                   |
| 446 | Felodipin                                                  | Uống                                   |
| 447 | Felodipin + Metoprolol succinat                            | Uống                                   |
| 448 | Fenofibrat                                                 | Uống                                   |
| 449 | Fenoterol + ipratropium                                    | Xịt mũi, xịt họng, khí dung            |
| 450 | Fenspirid                                                  | Uống                                   |
| 451 | Fentanyl                                                   | Tiêm                                   |
| 452 | Fentanyl                                                   | Dán ngoài da                           |
| 453 | Fenticonazol nitrat                                        | Đặt âm đạo, dùng ngoài                 |
| 454 | Fexofenadin                                                | Uống                                   |
| 455 | Filgrastim                                                 | Tiêm                                   |
| 456 | Flavoxat                                                   | Uống                                   |
| 457 | Floctafenin                                                | Uống                                   |
| 458 | Fluconazol                                                 | Tiêm truyền, nhỏ mắt, uống, đặt âm đạo |
| 459 | Flucytosin                                                 | Tiêm                                   |
| 460 | Fludarabin                                                 | Tiêm, uống                             |
| 461 | Fludrocortison acetat                                      | Uống                                   |
| 462 | Flumazenil                                                 | Tiêm                                   |
| 463 | Flumethason + clioquinol                                   | Dùng ngoài                             |
| 464 | Flunarizin                                                 | Uống                                   |
| 465 | Fluocinolon acetonid                                       | Dùng ngoài                             |
| 466 | Fluorescein                                                | Tiêm, nhỏ mắt                          |

| STT | Tên hoạt chất                                    | Đường dùng, dạng dùng                   |
|-----|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 467 | Fluorometholon                                   | Nhỏ mắt                                 |
| 468 | Fluorouracil                                     | Tiêm, dùng ngoài                        |
| 469 | Fluoxetin                                        | Uống                                    |
| 470 | Flupentixol                                      | Uống                                    |
| 471 | Fluphenazin decanoat                             | Tiêm                                    |
| 472 | Flurbiprofen natri                               | Uống, đặt                               |
| 473 | Flutamid                                         | Uống                                    |
| 474 | Fluticason furoat                                | Xịt mũi                                 |
| 475 | Fluticason propionat                             | Dùng ngoài, khí dung, xịt mũi, xịt họng |
| 476 | Fluticasone + Vilanterol                         | Dạng hít                                |
| 477 | Fluvastatin                                      | Uống                                    |
| 478 | Fluvoxamin                                       | Uống                                    |
| 479 | Follitropin alfa + Lutropin alfa                 | Tiêm truyền                             |
| 480 | Fomepizol                                        | Tiêm                                    |
| 481 | Fondaparinux sodium                              | Tiêm                                    |
| 482 | Formoterol fumarat                               | Khí dung                                |
| 483 | Fosfomycin                                       | Tiêm, uống, nhỏ tai                     |
| 484 | Fructose 1,6 diphosphat                          | Tiêm                                    |
| 485 | Fulvestrant                                      | Tiêm                                    |
| 486 | Fulvestrant                                      | Tiêm truyền                             |
| 487 | Furosemid                                        | Tiêm, uống                              |
| 488 | Furosemid + spironolacton                        | Uống                                    |
| 489 | Fusidic acid                                     | Dùng ngoài                              |
| 490 | Fusidic acid + betamethason                      | Dùng ngoài                              |
| 491 | Fusidic acid + hydrocortison                     | Dùng ngoài                              |
| 492 | Gabapentin                                       | Uống                                    |
| 493 | Gadobenic acid                                   | Tiêm                                    |
| 494 | Gadobutrol                                       | Tiêm truyền                             |
| 495 | Gadoteric acid                                   | Tiêm                                    |
| 496 | Gadoxetate disodium                              | Tiêm truyền                             |
| 497 | Galantamin                                       | Tiêm, uống                              |
| 498 | Ganciclovir                                      | Tiêm truyền                             |
| 499 | Gancyclovir                                      | Tiêm, uống                              |
| 500 | Gefitinib                                        | Uống                                    |
| 501 | Gelatin                                          | Tiêm truyền                             |
| 502 | Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd | Tiêm truyền                             |
| 503 | Gelatin tannat                                   | Uống                                    |
| 504 | Gemcitabin                                       | Tiêm                                    |
| 505 | Gemfibrozil                                      | Uống                                    |
| 506 | Gentamicin                                       | Tiêm, tra mắt, dùng ngoài               |
| 507 | Glibenclamid + metformin                         | Uống                                    |

| STT | Tên hoạt chất                   | Đường dùng, dạng dùng                      |
|-----|---------------------------------|--------------------------------------------|
| 508 | Gliclazid                       | Uống                                       |
| 509 | Gliclazid + metformin           | Uống                                       |
| 510 | Glimepirid                      | Uống                                       |
| 511 | Glimepirid + metformin          | Uống                                       |
| 512 | Glipizid                        | Uống                                       |
| 513 | Glucagon                        | Tiêm                                       |
| 514 | Glucosamin                      | Uống                                       |
| 515 | Glucose                         | Tiêm truyền                                |
| 516 | Glutathion                      | Tiêm                                       |
| 517 | Glycerin                        | Nhỏ mắt                                    |
| 518 | Glycerol                        | Thụt hậu môn/ trực tràng                   |
| 519 | Glyceryl trinitrat              | Tiêm, phun mù, dán ngoài da, đặt dưới lưỡi |
| 520 | Glycopyrronium                  | Uống                                       |
| 521 | Glycyl funtumin                 | Tiêm                                       |
| 522 | Golimumab                       | Tiêm                                       |
| 523 | Gonadotropin                    | Uống                                       |
| 524 | Goserelin acetat                | Tiêm                                       |
| 525 | Granisetron hydroclorid         | Tiêm                                       |
| 526 | Griseofulvin                    | Uống, dùng ngoài                           |
| 527 | Guaiazulen + dimethicon         | Uống                                       |
| 528 | Ginkgo biloba                   | Uống                                       |
| 529 | Ginkgoflavon glycosides         | Tiêm truyền                                |
| 530 | Haloperidol                     | Tiêm , Tiêm , uống                         |
| 531 | Halothan                        | Đường hô hấp                               |
| 532 | Heparin                         | Tiêm                                       |
| 533 | Heptaminol hydroclorid          | Tiêm, uống                                 |
| 534 | Hexamidine di-isetionat         | Nhỏ mắt                                    |
| 535 | Huyết tương                     | Tiêm truyền                                |
| 536 | Huyết thanh kháng bạch hầu      | Tiêm                                       |
| 537 | Huyết thanh kháng dại           | Tiêm                                       |
| 538 | Huyết thanh kháng nọc rắn       | Tiêm                                       |
| 539 | Huyết thanh kháng uốn ván       | Tiêm                                       |
| 540 | Hyaluronidase                   | Tiêm                                       |
| 541 | Hydralazin                      | Tiêm truyền                                |
| 542 | Hydroclorothiazid               | Uống                                       |
| 543 | Hydrocortison                   | Tiêm, uống, tra mắt, dùng ngoài            |
| 544 | Hydromorphon                    | Uống                                       |
| 545 | Hydroxocobalamin                | Tiêm                                       |
| 546 | Hydroxy cloroquin               | Uống                                       |
| 547 | Hydroxyapatit + cholecalciferol | Uống                                       |
| 548 | Hydroxycarbamid                 | Uống                                       |

| STT | Tên hoạt chất                                                          | Đường dùng, dạng dùng   |
|-----|------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 549 | Hydroxypropylmethylcellulose                                           | Nhỏ mắt                 |
| 550 | Hydroxyurea                                                            | Uống                    |
| 551 | Hydroxyzin                                                             | Uống                    |
| 552 | Hyoscin butylbromid                                                    | Tiêm, uống              |
| 553 | Ibrutinib                                                              | Uống                    |
| 554 | Ibuprofen                                                              | Uống                    |
| 555 | Ibuprofen + codein                                                     | Uống                    |
| 556 | Idarubicin                                                             | Tiêm                    |
| 557 | Idarubicin hydrochlorid                                                | Tiêm truyền             |
| 558 | Ifosfamid                                                              | Tiêm                    |
| 559 | Iloprost                                                               | Tiêm, dạng hít, nhỏ mắt |
| 560 | Imatinib                                                               | Uống                    |
| 561 | Imidapril                                                              | Uống                    |
| 562 | Imipenem + cilastatin                                                  | Tiêm                    |
| 563 | Imiquimod                                                              | Dùng ngoài              |
| 564 | Immune globulin                                                        | Tiêm                    |
| 565 | Indacaterol                                                            | Dạng hít, uống          |
| 566 | Indacaterol + Glycopyrronium                                           | Uống                    |
| 567 | Indacaterol + glycopyrronium                                           | Dạng hít                |
| 568 | Indapamid                                                              | Uống                    |
| 569 | Indomethacin                                                           | Tiêm, Nhỏ mắt           |
| 570 | Infliximab                                                             | Tiêm truyền             |
| 571 | Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài<br>(Glargine, Detemir, Degludec) | Tiêm                    |
| 572 | Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn<br>(Aspart, Lispro, Glulisine)     | Tiêm                    |
| 573 | Insulin analog trộn, hỗn hợp                                           | Tiêm                    |
| 574 | Insulin người tác dụng nhanh, ngắn                                     | Tiêm                    |
| 575 | Insulin người tác dụng trung bình, trung<br>gian                       | Tiêm                    |
| 576 | Insulin người trộn, hỗn hợp                                            | Tiêm                    |
| 577 | Iobitridol                                                             | Tiêm                    |
| 578 | Iodixanol                                                              | Tiêm truyền             |
| 579 | Iodixanol                                                              | Tiêm                    |
| 580 | Iohexol                                                                | Tiêm                    |
| 581 | Iopamidol                                                              | Tiêm                    |
| 582 | Iopromid acid                                                          | Tiêm                    |
| 583 | Ioxitalamat natri + ioxitalamat meglumin                               | Tiêm                    |
| 584 | Ipratropium                                                            | Uống, khí dung          |
| 585 | Irbesartan                                                             | Uống                    |
| 586 | Irbesartan + hydrochlorothiazid                                        | Uống                    |

| STT | Tên hoạt chất                        | Đường dùng, dạng dùng                         |
|-----|--------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 587 | Irinotecan                           | Tiêm                                          |
| 588 | Isofluran                            | Đường hô hấp                                  |
| 589 | Isoniazid                            | Uống                                          |
| 590 | Isoniazid + ethambutol               | Uống                                          |
| 591 | Isoniazid + Pyrazinamid + Rifampicin | Uống                                          |
| 592 | Isoprenalin                          | Tiêm, uống                                    |
| 593 | Isosorbid                            | Tiêm, khí dung, dạng xịt, uống, đặt dưới lưỡi |
| 594 | Isotretinoin                         | Uống, dùng ngoài                              |
| 595 | Itoprid                              | Uống                                          |
| 596 | Itraconazol                          | Tiêm truyền, uống                             |
| 597 | Ivabradin                            | Uống                                          |
| 598 | Ivermectin                           | Uống                                          |
| 599 | Kali clorid                          | Tiêm truyền, uống                             |
| 600 | Kali ferocyanid 6.3H <sub>2</sub> O) | Uống                                          |
| 601 | Kali iodid + natri iodid             | Nhỏ mắt                                       |
| 602 | Kanamycin                            | Tiêm                                          |
| 603 | Kẽm gluconat                         | Uống                                          |
| 604 | Kẽm oxid                             | Dùng ngoài                                    |
| 605 | Kẽm sulfat                           | Uống, dùng ngoài                              |
| 606 | Ketamin                              | Tiêm                                          |
| 607 | Ketoconazol                          | Nhỏ mắt, dùng ngoài, đặt âm đạo               |
| 608 | Ketoprofen                           | Tiêm, dán ngoài da, uống, dùng ngoài          |
| 609 | Ketorolac                            | Tiêm, uống, nhỏ mắt                           |
| 610 | Ketotifen                            | Uống, Nhỏ mắt                                 |
| 611 | Khối bạch cầu                        | Tiêm truyền                                   |
| 612 | Khối hồng cầu                        | Tiêm truyền                                   |
| 613 | Khối tiểu cầu                        | Tiêm truyền                                   |
| 614 | L - asparaginase                     | Tiêm                                          |
| 615 | Lacidipin                            | Uống                                          |
| 616 | Lacosamid                            | Tiêm truyền, uống                             |
| 617 | Lactobacillus acidophilus            | Uống                                          |
| 618 | Lactulose                            | Uống                                          |
| 619 | Lamivudin                            | Uống                                          |
| 620 | Lamivudin + abacavir                 | Uống                                          |
| 621 | Lamivudin + tenofovir                | Uống                                          |
| 622 | Lamivudin + zidovudin                | Uống                                          |
| 623 | Lamivudin + zidovudin + abacavir     | Uống                                          |
| 624 | Lamotrigine                          | Uống                                          |
| 625 | Lansoprazol                          | Uống                                          |

| STT | Tên hoạt chất                                | Đường dùng, dạng dùng                     |
|-----|----------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 626 | Lapatinib                                    | Uống                                      |
| 627 | L-asparaginase                               | Tiêm                                      |
| 628 | Latanoprost                                  | Nhỏ mắt                                   |
| 629 | Latanoprost + Timolol maleat                 | Nhỏ mắt                                   |
| 630 | Leflunomid                                   | Uống                                      |
| 631 | Lenalidomid                                  | Uống                                      |
| 632 | Lercanidipin hydroclorid                     | Uống                                      |
| 633 | Letrozol                                     | Uống                                      |
| 634 | Leuprorelin acetat                           | Tiêm                                      |
| 635 | Levetiracetam                                | Tiêm, uống                                |
| 636 | Levobupivacain                               | Tiêm                                      |
| 637 | Levocetirizin                                | Uống                                      |
| 638 | Levodopa + benserazid                        | Uống                                      |
| 639 | Levodopa + carbidopa                         | Uống                                      |
| 640 | Levodopa + carbidopa monohydrat + entacapone | Uống                                      |
| 641 | Levodropropizin                              | Uống                                      |
| 642 | Levofloxacin                                 | Tiêm, tiêm truyền, uống, nhỏ mắt, nhỏ tai |
| 643 | Levomepromazin                               | Tiêm, uống                                |
| 644 | Levonorgestrel                               | Đặt tử cung                               |
| 645 | Levonorgestrel + ethinylestradiol            | Uống                                      |
| 646 | Levosulpirid                                 | Uống                                      |
| 647 | Levothyroxin                                 | Uống                                      |
| 648 | Lidocain + epinephrin                        | Tiêm                                      |
| 649 | Lidocain + prilocain                         | Dùng ngoài                                |
| 650 | Lidocain hydroclorid                         | Tiêm, Dùng ngoài, Khí dung                |
| 651 | Linagliptin                                  | Uống                                      |
| 652 | Linagliptin + metformin                      | Uống                                      |
| 653 | Linezolid                                    | Uống, tiêm                                |
| 654 | Lipidosterol serenoarepense                  | Uống                                      |
| 655 | Liraglutide                                  | Tiêm                                      |
| 656 | Lisinopril                                   | Uống                                      |
| 657 | Lisinopril + hydrochlorothiazid              | Uống                                      |
| 658 | Lithi carbonat                               | Uống                                      |
| 659 | Iohexol                                      | Tiêm                                      |
| 660 | Lomefloxacin                                 | Uống, nhỏ mắt                             |
| 661 | Loperamid                                    | Uống                                      |
| 662 | Lopinavir + ritonavir                        | Uống                                      |
| 663 | Loratadin                                    | Uống                                      |
| 664 | Loratadin + pseudoephedrin                   | Uống                                      |
| 665 | Lorazepam                                    | Tiêm, uống                                |
| 666 | L-Ornithin - L- aspartat                     | Tiêm                                      |

| STT | Tên hoạt chất                                                           | Đường dùng, dạng dùng           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| 667 | Lornoxicam                                                              | Uống                            |
| 668 | Losartan                                                                | Uống                            |
| 669 | Losartan + hydroclorothiazid                                            | Uống                            |
| 670 | Loteprednol etabonat                                                    | Nhỏ mắt                         |
| 671 | Lovastatin                                                              | Uống                            |
| 672 | Loxoprofen                                                              | Uống                            |
| 673 | Lynestrenol                                                             | Uống                            |
| 674 | Lysin + Vitamin + Khoáng chất                                           | Uống                            |
| 675 | Macrogol                                                                | Uống                            |
| 676 | Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid | Uống                            |
| 677 | Magnesi aspartat + kali aspartat                                        | Uống, tiêm                      |
| 678 | Magnesi clorid + kali clorid + procain hydroclorid                      | Tiêm                            |
| 679 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd                                        | Uống                            |
| 680 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon                           | Uống                            |
| 681 | Magnesi sulfat                                                          | Tiêm truyền, uống               |
| 682 | Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd                                      | Uống                            |
| 683 | Manitol                                                                 | Tiêm truyền                     |
| 684 | Máu toàn phần                                                           | Tiêm truyền                     |
| 685 | Mebendazol                                                              | Uống                            |
| 686 | Mebeverin hydroclorid                                                   | Uống                            |
| 687 | Meclophenoxat                                                           | Uống, tiêm                      |
| 688 | Mecobalamin                                                             | Tiêm, uống                      |
| 689 | Medroxyprogesterone acetat                                              | Tiêm, uống                      |
| 690 | Meglumin natri succinat                                                 | Tiêm truyền                     |
| 691 | Meloxicam                                                               | Tiêm, uống, dùng ngoài          |
| 692 | Melphalan                                                               | Tiêm, uống                      |
| 693 | Mephesisin                                                              | Uống                            |
| 694 | Mequitazin                                                              | Uống                            |
| 695 | Mercaptopurin                                                           | Uống                            |
| 696 | Meropenem                                                               | Tiêm                            |
| 697 | Mesalazin/mesalamin                                                     | Uống, thụt hậu môn, đặt hậu môn |
| 698 | Mesna                                                                   | Tiêm                            |
| 699 | Metformin                                                               | Uống                            |
| 700 | Metoclopramid                                                           | Tiêm, uống, đặt hậu môn         |
| 701 | Metoprolol                                                              | Uống                            |
| 702 | Methadon                                                                | Uống                            |

| STT | Tên hoạt chất                                                                             | Đường dùng, dạng dùng                      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 703 | Methionin                                                                                 | Uống                                       |
| 704 | Methocarbamol                                                                             | Tiêm, uống                                 |
| 705 | Methotrexat                                                                               | Tiêm, uống                                 |
| 706 | Methoxy polyethylene glycol epoetin beta                                                  | Tiêm                                       |
| 707 | Methyl ergometrin maleat                                                                  | Tiêm                                       |
| 708 | Methyl prednisolon                                                                        | Tiêm, uống                                 |
| 709 | Methyl salicylat + dl-camphor + thymol + l-menthol + glycol salicylat + tocopherol acetat | Dùng ngoài                                 |
| 710 | Methyldopa                                                                                | Uống                                       |
| 711 | Methylphenidat hydroclorid                                                                | Uống                                       |
| 712 | Methyltestosteron                                                                         | Đặt dưới lưỡi                              |
| 713 | Methylthiouracil                                                                          | Uống                                       |
| 714 | Metrifonat                                                                                | Uống                                       |
| 715 | Metronidazol                                                                              | Tiêm truyền, uống, dùng ngoài, đặt âm đạo  |
| 716 | Metronidazol + neomycin + nystatin                                                        | Đặt âm đạo                                 |
| 717 | Miconazol                                                                                 | Dùng ngoài, đặt âm đạo                     |
| 718 | Miconazol + hydrocortison                                                                 | Dùng ngoài                                 |
| 719 | Midazolam                                                                                 | Tiêm                                       |
| 720 | Mifepriston + Misoprostol                                                                 | Uống                                       |
| 721 | Milrinon                                                                                  | Tiêm                                       |
| 722 | Minocyclin                                                                                | Tiêm, uống                                 |
| 723 | Mirtazapin                                                                                | Uống                                       |
| 724 | Misoprostol                                                                               | Uống, đặt âm đạo                           |
| 725 | Mitomycin                                                                                 | Tiêm                                       |
| 726 | Mitoxantron                                                                               | Tiêm                                       |
| 727 | Mometason furoat                                                                          | Dùng ngoài, xịt mũi                        |
| 728 | Mometason furoat + salicylic acid                                                         | Dùng ngoài                                 |
| 729 | Mometasone + formoterol                                                                   | Dạng hít                                   |
| 730 | Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat                                         | Uống, thụt hậu môn/ trực tràng, dùng ngoài |
| 731 | Morphin                                                                                   | Tiêm, uống                                 |
| 732 | Moxifloxacin                                                                              | Tiêm, tiêm truyền, uống, nhỏ mắt, nhỏ tai  |
| 733 | Moxifloxacin + dexamethason                                                               | Nhỏ mắt                                    |
| 734 | Muối natri và meglumin của acid ioxaglic                                                  | Tiêm                                       |
| 735 | Mupirocin                                                                                 | Dùng ngoài                                 |
| 736 | Mycophenolat                                                                              | Uống                                       |
| 737 | Nabumeton                                                                                 | Uống                                       |

| STT | Tên hoạt chất                                                                                                | Đường dùng, dạng dùng                           |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 738 | Nadroparin                                                                                                   | Tiêm                                            |
| 739 | Naftidrofuryl                                                                                                | Uống                                            |
| 740 | Nalidixic acid                                                                                               | Uống                                            |
| 741 | Naloxon hydroclorid                                                                                          | Tiêm                                            |
| 742 | Naltrexon                                                                                                    | Uống                                            |
| 743 | Nandrolon decanoat                                                                                           | Tiêm                                            |
| 744 | Naproxen                                                                                                     | Uống, đặt                                       |
| 745 | Naproxen + esomeprazol                                                                                       | Uống                                            |
| 746 | Naphazolin                                                                                                   | Nhỏ mũi                                         |
| 747 | Natamycin                                                                                                    | Nhỏ mắt, dùng ngoài, đặt âm đạo                 |
| 748 | Nateglinid                                                                                                   | Uống                                            |
| 749 | Natri borat                                                                                                  | Nhỏ tai                                         |
| 750 | Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)                                                                     | Nhỏ mắt                                         |
| 751 | Natri carboxymethylcellulose + glycerin                                                                      | Nhỏ mắt                                         |
| 752 | Natri clorid                                                                                                 | Tiêm truyền, tiêm, nhỏ mắt, nhỏ mũi, dùng ngoài |
| 753 | Natri clorid + dextrose/glucose                                                                              | Tiêm truyền                                     |
| 754 | Natri clorid + kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose | Tiêm truyền                                     |
| 755 | Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan                                                     | Uống                                            |
| 756 | Natri clorid + natri bicarbonat + kali clorid + dextrose khan                                                | Uống                                            |
| 757 | Natri clorid + natri lactat + kali clorid + calcium clorid + glucose/Ringer lactat + glucose                 | Tiêm truyền                                     |
| 758 | Natri diquafosol                                                                                             | Nhỏ mắt                                         |
| 759 | Natri hyaluronat                                                                                             | Tiêm, nhỏ mắt                                   |
| 760 | Natri hydrocarbonat                                                                                          | Tiêm, dùng ngoài                                |
| 761 | Natri hypoclorid đậm đặc                                                                                     | Dùng ngoài                                      |
| 762 | Natri montelukast                                                                                            | Uống                                            |
| 763 | Natri nitrit                                                                                                 | Uống                                            |
| 764 | Natri picosulfate + Light Magnesi oxide + Acid Citric                                                        | Uống                                            |
| 765 | Natri thiosulfat                                                                                             | Tiêm, uống                                      |
| 766 | Nebivolol                                                                                                    | Uống                                            |
| 767 | Nefopam hydroclorid                                                                                          | Tiêm, uống                                      |
| 768 | Neomycin                                                                                                     | Uống, nhỏ mắt, dùng ngoài                       |

| STT | Tên hoạt chất                         | Đường dùng, dạng dùng               |
|-----|---------------------------------------|-------------------------------------|
| 769 | Neomycin + Bacitracin                 | Dùng ngoài                          |
| 770 | Neomycin + polymyxin B                | Nhỏ mắt                             |
| 771 | Neomycin + polymyxin B + dexamethason | Nhỏ mắt, nhỏ tai                    |
| 772 | Neostigmin metylsulfat                | Tiêm, uống                          |
| 773 | Nepafenac                             | Nhỏ mắt                             |
| 774 | Nepidermin                            | Xịt ngoài da                        |
| 775 | Netilmicin sulfat                     | Tiêm                                |
| 776 | Nevirapin                             | Uống                                |
| 777 | Nicardipin                            | Tiêm, uống                          |
| 778 | Niclosamid                            | Uống                                |
| 779 | Nicorandil                            | Uống                                |
| 780 | Nifedipin                             | Uống                                |
| 781 | Nifuroxazid                           | Uống                                |
| 782 | Nilotinib                             | Uống                                |
| 783 | Nimodipin                             | Tiêm, uống                          |
| 784 | Nimotuzumab                           | Tiêm                                |
| 785 | Nitric oxid                           | Khí nén                             |
| 786 | Nitrofurantoin                        | Uống                                |
| 787 | Nizatidin                             | Uống                                |
| 788 | Nomegestrol acetat                    | Uống                                |
| 789 | Nor-adrenalin/Nor-epinephrin          | Tiêm                                |
| 790 | Norethisteron                         | Uống                                |
| 791 | Norfloxacin                           | Uống, nhỏ mắt                       |
| 792 | Nước cất pha tiêm                     | Tiêm                                |
| 793 | Nước oxy già                          | Dùng ngoài                          |
| 794 | Nystatin                              | Uống, đặt âm đạo, bột đánh tưa lưỡi |
| 795 | Nystatin + metronidazol + neomycin    | Đặt âm đạo                          |
| 796 | Nystatin + neomycin + polymyxin B     | Đặt âm đạo                          |
| 797 | Nhũ dịch lipid                        | Tiêm truyền                         |
| 798 | Octreotid                             | Tiêm                                |
| 799 | Ofloxacin                             | Tiêm, uống, nhỏ mắt, nhỏ tai        |
| 800 | Olanzapin                             | Uống                                |
| 801 | Olopatadin hydroclorid                | Nhỏ mắt                             |
| 802 | Omalizumab                            | Tiêm                                |
| 803 | Omeprazol                             | Tiêm, uống                          |
| 804 | Ondansetron                           | Tiêm, uống                          |
| 805 | Oseltamivir                           | Uống                                |
| 806 | Osimertinib                           | Uống                                |
| 807 | Otilonium bromide                     | Uống                                |

| STT | Tên hoạt chất                                                    | Đường dùng, dạng dùng                |
|-----|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| 808 | Oxacilin                                                         | Tiêm, uống                           |
| 809 | Oxaliplatin                                                      | Tiêm                                 |
| 810 | Oxamniquin                                                       | Uống                                 |
| 811 | Oxcarbazepin                                                     | Uống                                 |
| 812 | Oxy được dùng                                                    | Đường hô hấp, dạng khí lỏng hoặc nén |
| 813 | Oxycodon + Naloxon                                               | Uống                                 |
| 814 | Oxycodone                                                        | Uống                                 |
| 815 | Oxytocin                                                         | Tiêm                                 |
| 816 | Paclitaxel                                                       | Tiêm                                 |
| 817 | Paliperidon                                                      | Uống                                 |
| 818 | Palonosetron hydroclorid                                         | Tiêm                                 |
| 819 | Pamidronat                                                       | Tiêm, uống                           |
| 820 | Panax notoginseng saponins                                       | Tiêm, uống                           |
| 821 | Pancuronium bromid                                               | Tiêm                                 |
| 822 | Pantoprazol                                                      | Tiêm, uống                           |
| 823 | Papaverin hydroclorid                                            | Tiêm, uống                           |
| 824 | Para aminobenzoic acid                                           | Uống                                 |
| 825 | Paracetamol                                                      | Tiêm, uống, đặt                      |
| 826 | Paracetamol + codein phosphat                                    | Uống                                 |
| 827 | Paracetamol + chlorphemramin                                     | Uống                                 |
| 828 | Paracetamol + chlorpheniramin + dextromethorphan                 | Uống                                 |
| 829 | Paracetamol + chlorpheniramin + pseudoephedrin                   | Uống                                 |
| 830 | Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin                     | Uống                                 |
| 831 | Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrine + dextromethorphan | Uống                                 |
| 832 | Paracetamol + dextromethorphan + Guaifenesin + phenylephrine     | Uống                                 |
| 833 | Paracetamol + diphenhydramin                                     | Uống                                 |
| 834 | Paracetamol + diphenhydramin + phenylephrin                      | Uống                                 |
| 835 | Paracetamol + guaifenesin + Phenylephrine                        | Uống                                 |
| 836 | Paracetamol + ibuprofen                                          | Uống                                 |
| 837 | Paracetamol + methocarbamol                                      | Uống                                 |
| 838 | Paracetamol + pseudoephedrin                                     | Uống                                 |
| 839 | Paracetamol + phenylephrin                                       | Uống                                 |
| 840 | Paracetamol + phenylephrin + dextromethorphan                    | Uống                                 |

| STT | Tên hoạt chất                                             | Đường dùng, dạng dùng  |
|-----|-----------------------------------------------------------|------------------------|
| 841 | Paracetamol + tramadol                                    | Uống                   |
| 842 | Paricalcitol                                              | Tiêm truyền            |
| 843 | Paroxetin                                                 | Uống                   |
| 844 | PAS-Na                                                    | Uống                   |
| 845 | Pazopanib                                                 | Uống                   |
| 846 | Pazopanib                                                 | Uống                   |
| 847 | Pefloxacin                                                | Tiêm, uống             |
| 848 | Pegfilgrastim                                             | Tiêm                   |
| 849 | Pegylated interferon alpha                                | Tiêm                   |
| 850 | Pemetrexed                                                | Tiêm                   |
| 851 | Pemirolast kali                                           | Nhỏ mắt                |
| 852 | Penicilamin                                               | Tiêm, uống             |
| 853 | Pentoxifyllin                                             | Tiêm, uống             |
| 854 | Peptide (Cerebrolysin concentrate)                        | Tiêm                   |
| 855 | Perindopril                                               | Uống                   |
| 856 | Perindopril + amlodipin                                   | Uống                   |
| 857 | Perindopril + indapamid                                   | Uống                   |
| 858 | Pethidin hydroclorid                                      | Tiêm                   |
| 859 | Pilocarpin                                                | Nhỏ mắt, uống          |
| 860 | Pinene + camphene + cineol + fenchone + borneol + anethol | Uống                   |
| 861 | Pipecuronium bromid                                       | Tiêm                   |
| 862 | Piperacilin                                               | Tiêm                   |
| 863 | Piperacilin + tazobactam                                  | Tiêm                   |
| 864 | Piperaquin + dihydroartemisinin                           | Uống                   |
| 865 | Piracetam                                                 | Tiêm truyền, uống      |
| 866 | Pirenoxin                                                 | Nhỏ mắt                |
| 867 | Piribedil                                                 | Uống                   |
| 868 | Piroxicam                                                 | Tiêm, uống             |
| 869 | Policresulen                                              | Đặt âm đạo             |
| 870 | Polidocanol                                               | Tiêm                   |
| 871 | Polyethylen glycol + propylen glycol                      | Nhỏ mắt                |
| 872 | Polystyren                                                | Uống, thụ hậu môn      |
| 873 | Posaconazol                                               | Uống                   |
| 874 | Povidon iodin                                             | Dùng ngoài, đặt âm đạo |
| 875 | Pralidoxim                                                | Tiêm, uống             |
| 876 | Pramipexol                                                | Uống                   |
| 877 | Prasugrel                                                 | Uống                   |
| 878 | Pravastatin                                               | Uống                   |
| 879 | Praziquantel                                              | Uống                   |
| 880 | Prednisolon acetat                                        | Tiêm, nhỏ mắt, uống    |
| 881 | Prednison                                                 | Uống                   |

| STT | Tên hoạt chất                                    | Đường dùng, dạng dùng              |
|-----|--------------------------------------------------|------------------------------------|
| 882 | Pregabalin                                       | Uống                               |
| 883 | Primaquin                                        | Uống                               |
| 884 | Probenecid                                       | Uống                               |
| 885 | Procain benzylpenicilin                          | Tiêm                               |
| 886 | Procain hydroclorid                              | Tiêm                               |
| 887 | Procarbazin                                      | Uống                               |
| 888 | Progesteron                                      | Tiêm, uống, dùng ngoài, đặt âm đạo |
| 889 | Proguanil                                        | Uống                               |
| 890 | Promestrien                                      | Dùng ngoài, đặt âm đạo             |
| 891 | Promethazin hydroclorid                          | Tiêm, uống, dùng ngoài             |
| 892 | Proparacain hydroclorid                          | Tiêm, nhỏ mắt                      |
| 893 | Propofol                                         | Tiêm                               |
| 894 | Propranolol hydroclorid                          | Tiêm, uống                         |
| 895 | Propylthiouracil                                 | Uống                               |
| 896 | Prostaglandin E1                                 | Tiêm                               |
| 897 | Protamin sulfat                                  | Tiêm                               |
| 898 | Protamin sulfat                                  | Tiêm                               |
| 899 | Prothionamid                                     | Uống                               |
| 900 | Prucaloprid                                      | Uống                               |
| 901 | Pyrantel                                         | Uống                               |
| 902 | Pyrazinamid                                      | Uống                               |
| 903 | Pyridostigmin bromid                             | Uống                               |
| 904 | Phenazon + lidocain hydroclorid                  | Nhỏ tai                            |
| 905 | Phenobarbital                                    | Tiêm, uống                         |
| 906 | Phenoxy methylpenicilin                          | Uống                               |
| 907 | Phenylephrin                                     | Tiêm                               |
| 908 | Phenytoin                                        | Tiêm, uống                         |
| 909 | Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol | Tiêm, uống                         |
| 910 | Phức hợp kháng yếu tố ức chế yếu tố VIII bất cầu | Tiêm truyền                        |
| 911 | Phytomenadion                                    | Tiêm, uống                         |
| 912 | Quetiapin                                        | Uống                               |
| 913 | Quinapril                                        | Uống                               |
| 914 | Quinin                                           | Tiêm, uống                         |
| 915 | Rabeprazol                                       | Tiêm, uống                         |
| 916 | Racecadotril                                     | Uống                               |
| 917 | Raloxifen                                        | Uống                               |
| 918 | Raltegravir                                      | Uống                               |
| 919 | Ramipril                                         | Uống                               |
| 920 | Ranibizumab                                      | Tiêm trong dịch kính               |
| 921 | Ranitidin                                        | Tiêm, uống                         |

| STT | Tên hoạt chất                                     | Đường dùng, dạng dùng              |
|-----|---------------------------------------------------|------------------------------------|
| 922 | Ranitidin + bismuth + sucralfat                   | Uống                               |
| 923 | Ranolazin                                         | Uống                               |
| 924 | Rebamipid                                         | Uống                               |
| 925 | Recombinant human Epidermal Growth Factor         | Tiêm                               |
| 926 | Regorafenib                                       | Uống                               |
| 927 | Repaglinid                                        | Uống                               |
| 928 | Ribavirin                                         | Uống                               |
| 929 | Rifampicin                                        | Dùng ngoài, nhỏ mắt, nhỏ tai, uống |
| 930 | Rifampicin + isoniazid                            | Uống                               |
| 931 | Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid              | Uống                               |
| 932 | Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid + ethambutol | Uống                               |
| 933 | Rifamycin                                         | Nhỏ tai                            |
| 934 | Rilmenidin                                        | Uống                               |
| 935 | Rilpivirin                                        | Uống                               |
| 936 | Ringer lactat                                     | Tiêm truyền                        |
| 937 | Risedronat                                        | Uống                               |
| 938 | Risperidon                                        | Uống                               |
| 939 | Ritonavir                                         | Uống                               |
| 940 | Rituximab                                         | Tiêm                               |
| 941 | Rivaroxaban                                       | Uống                               |
| 942 | Rivastigmine                                      | Uống, dán ngoài da                 |
| 943 | Rocuronium bromid                                 | Tiêm                               |
| 944 | Roflumilast                                       | Uống                               |
| 945 | Ropivacain                                        | Tiêm truyền, tiêm                  |
| 946 | Rosuvastatin                                      | Uống                               |
| 947 | Rotigotine                                        | Dán ngoài da                       |
| 948 | Rotundin                                          | Uống                               |
| 949 | Roxithromycin                                     | Uống                               |
| 950 | Rupatadine                                        | Uống                               |
| 951 | Ruxolitinib                                       | Uống                               |
| 952 | Saccharomyces boulardii                           | Uống                               |
| 953 | Sacubitril + valsartan                            | Uống                               |
| 954 | Salbutamol + guaifenesin                          | Uống                               |
| 955 | Salbutamol + ipratropium                          | Khí dung                           |
| 956 | Salbutamol sulfat                                 | Tiêm, uống, xịt mũi, đường hô hấp  |
| 957 | Salicylic acid                                    | Dùng ngoài                         |
| 958 | Salicylic acid + betamethason dipropionat         | Dùng ngoài                         |

| STT | Tên hoạt chất                                                                                                                                          | Đường dùng, dạng dùng  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 959 | Salmeterol + fluticason propionat                                                                                                                      | Khí dung, dạng hít     |
| 960 | Saxagliptin                                                                                                                                            | Uống                   |
| 961 | Saxagliptin + metformin                                                                                                                                | Uống                   |
| 962 | Sắt hydroxyd polymaltose                                                                                                                               | Uống                   |
| 963 | Sắt hydroxyd polymaltose + acid folic                                                                                                                  | Uống                   |
| 964 | Sắt ascorbat + acid folic                                                                                                                              | Uống                   |
| 965 | Sắt clorid + kẽm clorid + mangan clorid + đồng clorid + crôm clorid + natri molybdat dihydrat + natri selenid pentahydrat + natri fluorid + kali iodid | Tiêm                   |
| 966 | Sắt fumarat                                                                                                                                            | Uống                   |
| 967 | Sắt fumarat + acid folic                                                                                                                               | Uống                   |
| 968 | Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat                                                                                                         | Uống                   |
| 969 | Sắt protein succinylat                                                                                                                                 | Uống                   |
| 970 | Sắt sucrose                                                                                                                                            | Tiêm                   |
| 971 | Sắt sulfat                                                                                                                                             | Uống                   |
| 972 | Sắt sulfat + acid folic                                                                                                                                | Uống                   |
| 973 | S-bioallethrin + piperonyl butoxid                                                                                                                     | Dùng ngoài             |
| 974 | Secnidazol                                                                                                                                             | Uống                   |
| 975 | Secukinumab                                                                                                                                            | Tiêm                   |
| 976 | Sertralin                                                                                                                                              | Uống                   |
| 977 | Sevofluran                                                                                                                                             | Đường hô hấp, khí dung |
| 978 | Silibinin                                                                                                                                              | Tiêm                   |
| 979 | Silymarin                                                                                                                                              | Uống                   |
| 980 | Simethicon                                                                                                                                             | Uống                   |
| 981 | Simvastatin                                                                                                                                            | Uống                   |
| 982 | Simvastatin + ezetimibe                                                                                                                                | Uống                   |
| 983 | Sitagliptin                                                                                                                                            | Uống                   |
| 984 | Sitagliptin + metformin                                                                                                                                | Uống                   |
| 985 | Sodium alginate + sodium hydrocarbonate + calcium carbonate                                                                                            | Uống                   |
| 986 | Sofosbuvir                                                                                                                                             | Uống                   |
| 987 | Sofosbuvir + ledipasvir                                                                                                                                | Uống                   |
| 988 | Sofosbuvir + velpatasvir                                                                                                                               | Uống                   |
| 989 | Solifenacin succinate                                                                                                                                  | Uống                   |
| 990 | Somatostatin                                                                                                                                           | Tiêm truyền            |
| 991 | Somatropin                                                                                                                                             | Tiêm                   |
| 992 | Sorafenib                                                                                                                                              | Uống                   |
| 993 | Sorbitol                                                                                                                                               | Dung dịch rửa          |

| STT  | Tên hoạt chất                                                                                                                     | Đường dùng, dạng dùng    |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 994  | Sorbitol                                                                                                                          | Uống                     |
| 995  | Sorbitol + natri citrat                                                                                                           | Thụt hậu môn/ trực tràng |
| 996  | Sotalol                                                                                                                           | Uống                     |
| 997  | Spiramycin                                                                                                                        | Uống                     |
| 998  | Spiramycin + metronidazol                                                                                                         | Uống                     |
| 999  | Spironolacton                                                                                                                     | Uống                     |
| 1000 | Streptokinase                                                                                                                     | Tiêm                     |
| 1001 | Streptomycin                                                                                                                      | Tiêm                     |
| 1002 | Succimer                                                                                                                          | Uống                     |
| 1003 | Succinic acid + nicotinamid + inosine + riboflavin natri phosphat                                                                 | Tiêm                     |
| 1004 | Sucralfat                                                                                                                         | Uống                     |
| 1005 | Sufentanil                                                                                                                        | Tiêm                     |
| 1006 | Sugammadex                                                                                                                        | Tiêm                     |
| 1007 | Sulbutiamin                                                                                                                       | Uống                     |
| 1008 | Sulfadiazin bạc                                                                                                                   | Dùng ngoài               |
| 1009 | Sulfadimidin                                                                                                                      | Uống                     |
| 1010 | Sulfadoxin + pyrimethamin                                                                                                         | Uống                     |
| 1011 | Sulfaguanidin                                                                                                                     | Uống                     |
| 1012 | Sulfamethoxazol + trimethoprim                                                                                                    | Uống                     |
| 1013 | Sulfasalazin                                                                                                                      | Uống                     |
| 1014 | Sulpirid                                                                                                                          | Tiêm, uống               |
| 1015 | Sultamicillin                                                                                                                     | Uống                     |
| 1016 | Sumatriptan                                                                                                                       | Uống                     |
| 1017 | Sunitinib                                                                                                                         | Uống                     |
| 1018 | Surfactant (Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn hoặc phổi bò; hoặc chất diện hoạt chiết xuất từ phổi bò (Bovine lung surfactant)) | Đường nội khí quản       |
| 1019 | Suxamethonium clorid                                                                                                              | Tiêm                     |
| 1020 | Tacrolimus                                                                                                                        | Tiêm, uống, dùng ngoài   |
| 1021 | Tafluprost                                                                                                                        | Nhỏ mắt                  |
| 1022 | Tafluprost + Timolol                                                                                                              | Nhỏ mắt                  |
| 1023 | Tamoxifen                                                                                                                         | Uống                     |
| 1024 | Tamsulosin hydroclorid                                                                                                            | Uống                     |
| 1025 | Tegafur + gimeracil + oteracil                                                                                                    | Uống                     |
| 1026 | Tegafur-uracil                                                                                                                    | Uống                     |
| 1027 | Teicoplanin                                                                                                                       | Tiêm                     |
| 1028 | Telmisartan                                                                                                                       | Uống                     |
| 1029 | Telmisartan + amlodipin                                                                                                           | Uống                     |
| 1030 | Telmisartan + hydroclorothiazid                                                                                                   | Uống                     |
| 1031 | Temozolomid                                                                                                                       | Uống                     |
| 1032 | Tenecteplase                                                                                                                      | Tiêm                     |

| STT  | Tên hoạt chất                                  | Đường dùng, dạng dùng    |
|------|------------------------------------------------|--------------------------|
| 1033 | Tenofovir                                      | Uống                     |
| 1034 | Tenofovir + emtricitabine                      | Uống                     |
| 1035 | Tenofovir + lamivudin + efavirenz              | Uống                     |
| 1036 | Tenoxicam                                      | Tiêm; uống               |
| 1037 | Terbinafin                                     | Uống, dùng ngoài         |
| 1038 | Terbutalin                                     | Tiêm, uống, đường hô hấp |
| 1039 | Terbutalin + guaifenesin                       | Uống                     |
| 1040 | Terlipressin                                   | Tiêm                     |
| 1041 | Testosteron                                    | Tiêm, uống               |
| 1042 | Tetracain                                      | Nhỏ mắt                  |
| 1043 | Tetracyclin hydroclorid                        | Uống, tra mắt            |
| 1044 | Tetrachlorodecaoxygen Chlorite-Oxygen reaction | Dùng ngoài               |
| 1045 | Tetryzolin                                     | Nhỏ mắt, nhỏ mũi         |
| 1046 | Tianeptin                                      | Uống                     |
| 1047 | Tiaprofenic acid                               | Uống                     |
| 1048 | Ticagrelor                                     | Uống                     |
| 1049 | Ticarcillin + acid clavulanic                  | Tiêm                     |
| 1050 | Tiemonium methylsulfat                         | Tiêm                     |
| 1051 | Tigecyclin                                     | Tiêm                     |
| 1052 | Timolol                                        | Nhỏ mắt                  |
| 1053 | Tinidazol                                      | Tiêm truyền, uống        |
| 1054 | Tinh bột este hóa/hydroxyethyl starch          | Tiêm truyền              |
| 1055 | Tioconazole + Tinidazol                        | Uống                     |
| 1056 | Tiotropium                                     | Dạng hít                 |
| 1057 | Tiotropium + olodaterol                        | Dạng hít                 |
| 1058 | Tiropamid hydroclorid                          | Uống                     |
| 1059 | Tixocortol pivalat                             | Dùng ngoài, phun mù      |
| 1060 | Tizanidin hydroclorid                          | Uống                     |
| 1061 | Tobramycin                                     | Tiêm, nhỏ mắt            |
| 1062 | Tobramycin + dexamethason                      | Nhỏ mắt                  |
| 1063 | Tocilizumab                                    | Tiêm                     |
| 1064 | Tofisopam                                      | Uống                     |
| 1065 | Tolazolin                                      | Tiêm, uống               |
| 1066 | Tolcapon                                       | Uống                     |
| 1067 | Tolperison                                     | Uống                     |
| 1068 | Tolvaptan                                      | Uống                     |
| 1069 | Topiramat                                      | Uống                     |
| 1070 | Topotecan                                      | Tiêm truyền, uống        |
| 1071 | Tulobuterol                                    | Dùng ngoài               |
| 1072 | Tyrothricin                                    | Dùng ngoài               |

| STT  | Tên hoạt chất                           | Đường dùng, dạng dùng |
|------|-----------------------------------------|-----------------------|
| 1073 | Tyrothricin + benzocain+ benzalkonium   | Ngậm                  |
| 1074 | Thalidomid                              | Uống                  |
| 1075 | Than hoạt                               | Uống                  |
| 1076 | Than hoạt + sorbitol                    | Uống                  |
| 1077 | Theophylin                              | Uống                  |
| 1078 | Thiamazol                               | Uống                  |
| 1079 | Thiocolchicosid                         | Tiêm, uống            |
| 1080 | Thiopental                              | Tiêm                  |
| 1081 | Thioridazin                             | Uống                  |
| 1082 | Tramadol                                | Tiêm, uống            |
| 1083 | Tranxamic acid                          | Tiêm, uống            |
| 1084 | Trastuzumab                             | Tiêm                  |
| 1085 | Travoprost                              | Nhỏ mắt               |
| 1086 | Travoprost + timolol                    | Nhỏ mắt               |
| 1087 | Trazodon                                | Uống                  |
| 1088 | Tretinoin                               | Uống, dùng ngoài      |
| 1089 | Tretinoin + erythromycin                | Dùng ngoài            |
| 1090 | Triamcinolon                            | Uống                  |
| 1091 | Triamcinolon + econazol                 | Dùng ngoài            |
| 1092 | Triamcinolon acetamid                   | Tiêm, dùng ngoài      |
| 1093 | Tricalcium phosphat                     | Uống                  |
| 1094 | Triclabendazol                          | Uống                  |
| 1095 | Triflusal                               | Uống                  |
| 1096 | Trihexyphenidyl hydroclorid             | Uống                  |
| 1097 | Trimebutin maleat                       | Uống                  |
| 1098 | Trimetazidin                            | Uống                  |
| 1099 | Tripolidin hydroclorid + pseudoephedrin | Uống                  |
| 1100 | Triptorelin                             | Tiêm                  |
| 1101 | Trolamin                                | Dùng ngoài            |
| 1102 | Tropicamid                              | Nhỏ mắt               |
| 1103 | Tropicamide + phenylephrine hydroclorid | Nhỏ mắt               |
| 1104 | Ulipristal acetate                      | Uống                  |
| 1105 | Urea                                    | Dùng ngoài            |
| 1106 | Urokinase                               | Tiêm                  |
| 1107 | Ursodeoxycholic acid                    | Uống                  |
| 1108 | Ustekinumab                             | Tiêm                  |
| 1109 | Valganciclovir                          | Uống                  |
| 1110 | Valproat natri                          | Tiêm, uống            |
| 1111 | Valproat natri + valproic acid          | Uống                  |
| 1112 | Valproic acid                           | Uống                  |

| STT  | Tên hoạt chất                                                                                    | Đường dùng, dạng dùng |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1113 | Valsartan                                                                                        | Uống                  |
| 1114 | Valsartan + hydrochlorothiazid                                                                   | Uống                  |
| 1115 | Vancomycin                                                                                       | Tiêm                  |
| 1116 | Vardenafil                                                                                       | Uống                  |
| 1117 | Vasopressin                                                                                      | Tiêm, uống            |
| 1118 | Vắc xin DPT-VGB-Hib                                                                              | Tiêm                  |
| 1119 | Vắc xin polysaccharide phế cầu liên hợp với protein D của Haemophilus influenzae không định tuýp | Tiêm                  |
| 1120 | Vắc xin phòng Bại liệt                                                                           | Uống                  |
| 1121 | Vắc xin phòng bệnh 4 bệnh: Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Hib                                      | Tiêm                  |
| 1122 | Vắc xin phòng bệnh do Hib                                                                        | Tiêm                  |
| 1123 | Vắc xin phòng bệnh viêm phổi và nhiễm khuẩn toàn thân do phế cầu Streptococcus                   | Tiêm                  |
| 1124 | Vắc xin phòng Cúm mùa                                                                            | Tiêm                  |
| 1125 | Vắc xin phòng dại                                                                                | Tiêm                  |
| 1126 | Vắc xin phòng Lao                                                                                | Tiêm                  |
| 1127 | Vắc xin phòng Não mô cầu                                                                         | Tiêm                  |
| 1128 | Vắc xin phòng Rubella                                                                            | Tiêm                  |
| 1129 | Vắc xin phòng Sởi                                                                                | Tiêm                  |
| 1130 | Vắc xin phòng Tả                                                                                 | Uống                  |
| 1131 | Vắc xin phòng Tiêu chảy do Rotavirus                                                             | Uống                  |
| 1132 | Vắc xin phòng Thủy đậu                                                                           | Tiêm                  |
| 1133 | Vắc xin phòng Thương hàn                                                                         | Tiêm                  |
| 1134 | Vắc xin phòng Ung thư cổ tử cung                                                                 | Tiêm                  |
| 1135 | Vắc xin phòng Uốn ván                                                                            | Tiêm                  |
| 1136 | Vắc xin phòng Viêm gan A                                                                         | Tiêm                  |
| 1137 | Vắc xin phòng Viêm gan B                                                                         | Tiêm                  |
| 1138 | Vắc xin phòng Viêm màng não mủ                                                                   | Tiêm                  |
| 1139 | Vắc xin phòng Viêm não Nhật Bản                                                                  | Tiêm                  |
| 1140 | Vắc xin phối hợp phòng 3 bệnh: Sởi - Quai bị - Rubella                                           | Tiêm                  |
| 1141 | Vắc xin phối hợp phòng 4 bệnh: Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Bại liệt                             | Tiêm                  |
| 1142 | Vắc xin phối hợp phòng 5 Bệnh: Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib                     | Tiêm                  |

| STT  | Tên hoạt chất                                                                            | Đường dùng, dạng dùng  |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 1143 | Vắc xin phối hợp phòng Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván                                        | Tiêm                   |
| 1144 | Vắc xin phối hợp phòng Bạch hầu - Uốn ván                                                | Tiêm                   |
| 1145 | Vắc xin phối hợp phòng bệnh 02 bệnh: Sởi - Rubella                                       | Tiêm                   |
| 1146 | Vắc xin tổng hợp phòng 6 bệnh: Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Bại liệt - Hib và Viêm gan B | Tiêm                   |
| 1147 | Vecuronium bromid                                                                        | Tiêm                   |
| 1148 | Venlafaxin                                                                               | Uống                   |
| 1149 | Verapamil hydroclorid                                                                    | Tiêm, uống             |
| 1150 | Verapamil hydrochlorid + Trandolapril                                                    | Uống                   |
| 1151 | Vigabatrin                                                                               | Uống                   |
| 1152 | Vildagliptin                                                                             | Uống                   |
| 1153 | Vildagliptin + metformin                                                                 | Uống                   |
| 1154 | Vinblastin sulfat                                                                        | Tiêm                   |
| 1155 | Vincristin sulfat                                                                        | Tiêm                   |
| 1156 | Vinorelbin                                                                               | Tiêm, uống             |
| 1157 | Vinpocetin                                                                               | Tiêm, uống             |
| 1158 | Vitamin A                                                                                | Uống                   |
| 1159 | Vitamin A + D2/Vitamin A + D3                                                            | Uống                   |
| 1160 | Vitamin B1                                                                               | Tiêm, uống             |
| 1161 | Vitamin B1 + B6 + B12                                                                    | Tiêm, uống             |
| 1162 | Vitamin B12                                                                              | Tiêm, uống             |
| 1163 | Vitamin B2                                                                               | Uống                   |
| 1164 | Vitamin B3                                                                               | Tiêm, uống             |
| 1165 | Vitamin B5                                                                               | Tiêm, uống, dùng ngoài |
| 1166 | Vitamin B6                                                                               | Tiêm, uống             |
| 1167 | Vitamin B6 + magnesi lactat                                                              | Uống                   |
| 1168 | Vitamin C                                                                                | Tiêm, uống             |
| 1169 | Vitamin D2                                                                               | Uống                   |
| 1170 | Vitamin D3                                                                               | Tiêm, uống             |
| 1171 | Vitamin E                                                                                | Tiêm, uống             |
| 1172 | Vitamin H/Vitamin B8                                                                     | Uống                   |
| 1173 | Vitamin K                                                                                | Tiêm, uống             |
| 1174 | Vitamin PP                                                                               | Tiêm, uống             |
| 1175 | Voriconazol                                                                              | Uống                   |
| 1176 | Warfarin                                                                                 | Uống                   |
| 1177 | Xanh methylen                                                                            | Tiêm                   |
| 1178 | Xylometazolin                                                                            | Nhỏ mũi, xịt mũi       |
| 1179 | Yếu tố IX                                                                                | Tiêm truyền            |

| STT  | Tên hoạt chất                                                                                                                                                                                                | Đường dùng, dạng dùng |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1180 | Yếu tố VIIa                                                                                                                                                                                                  | Tiêm                  |
| 1181 | Yếu tố VIII                                                                                                                                                                                                  | Tiêm truyền           |
| 1182 | Yếu tố VIII + yếu tố von Willebrand                                                                                                                                                                          | Tiêm truyền           |
| 1183 | Zanamivir                                                                                                                                                                                                    | Dạng hít              |
| 1184 | Zidovudin                                                                                                                                                                                                    | Tiêm/truyền           |
| 1185 | Zidovudin                                                                                                                                                                                                    | Uống                  |
| 1186 | Zidovudin + lamivudin + nevirapin                                                                                                                                                                            | Uống                  |
| 1187 | Ziprasidon                                                                                                                                                                                                   | Uống                  |
| 1188 | Zofenopril                                                                                                                                                                                                   | Uống                  |
| 1189 | Zoledronic acid                                                                                                                                                                                              | Tiêm                  |
| 1190 | Zolpidem                                                                                                                                                                                                     | Uống                  |
| 1191 | Zopiclon                                                                                                                                                                                                     | Uống                  |
| 1192 | Zuclopenthixol                                                                                                                                                                                               | Tiêm, uống            |
| 1193 | Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp/Tỳ bà, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Thiên môn đông/Mạch môn, Bạc hà/Lá bạc hà, Bán hạ chế/Bán hạ, Bách bộ, Mơ muối/Ô mai, Cam thảo, Menthol, (Bạch phàn), (Bàng sa), (Ngũ vị tử). | Uống                  |
| 1194 | Bọ mả, Eucalyptol, Núc nác, Viễ chí, Trần bì, An túc hương, Húng chanh, Matri benzoat.                                                                                                                       | Uống                  |
| 1195 | Camphor, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu Quế, (Methyl salicylat), (Menthol/Eucalyptol/Cineol), (Gừng), (Tinh dầu hương nhu trắng/Tinh dầu Đinh hương).                                                             | Dùng ngoài            |
| 1196 | Camphor, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu trầm, Tinh dầu hương nhu trắng/Tinh dầu đinh hương, Tinh dầu quế, (Menthol)                                                                                               | Dùng ngoài            |
| 1197 | Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ, Cao toàn phần không xà phòng hóa dầu đậu nành.                                                                                                                      | Uống                  |
| 1198 | Cineol, Tinh dầu gừng, Tinh dầu tần, Menthol, (Eucalyptol).                                                                                                                                                  | Uống                  |
| 1199 | Đan sâm, Tam thất, Borneol/Camphor.                                                                                                                                                                          | Uống                  |
| 1200 | Eucalyptol, Tinh dầu gừng, Tinh dầu trần bì, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu húng chanh.                                                                                                                           | Uống                  |
| 1201 | Húng chanh, Núc nác, Cineol.                                                                                                                                                                                 | Uống                  |

| STT  | Tên hoạt chất                                                                                                                             | Đường dùng, dạng dùng |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1202 | Lá sen/Tâm sen, Lá vông, Bình vôi/Rotundin.                                                                                               | Uống                  |
| 1203 | Lá vông/vông nem, (Lạc tiên), (Lá sen), (Tâm sen), (Rotundin), (Trinh nữ)                                                                 | Uống                  |
| 1204 | Liên kiều, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Menthol, Eucalyptol, Camphor.                                                                         | Dung dịch xịt mũi     |
| 1205 | Mã tiền, Huyết giác, Ô đầu, Đại hồi, Long não, Một dược, Địa liên, Nhũ hương, Đinh hương, Quế, Gừng, Methyl salicylat, Glycerin, Ethanol. | Dùng ngoài            |
| 1206 | Mạch môn, Bách bộ, Cam thảo, Bọ mả, Cát cánh, Trần bì, Menthol, (Tinh dầu bạc hà).                                                        | Uống                  |
| 1207 | Menthol, long não, Tinh dầu bạc hà, Eucalyptol, Methyl salicylat, Tinh dầu quế.                                                           | Dùng ngoài            |
| 1208 | Menthol, Tinh dầu Bạc hà, Tinh dầu Tràm, Methyl salicylat, Tinh dầu Long não, Tinh dầu Hương nhu trắng, Tinh dầu Quế, Gừng.               | Dùng ngoài            |
| 1209 | Methyl salicylat, Camphor, Tinh dầu bạc hà, Menthol, Tinh dầu quế, Nọc rắn hổ mang khô.                                                   | Dùng ngoài            |
| 1210 | Mộc hoa trắng, Mộc hương, Berberin clorid                                                                                                 | Uống                  |
| 1211 | Mộc hương, Berberin clorid, (Xích thực/ Bạch thực), (Ngô thù du).                                                                         | Uống                  |
| 1212 | Nọc rắn hổ mang khô, Menthol, Methyl salicylat, Long não, Tinh dầu bạc hà.                                                                | Dùng ngoài            |
| 1213 | Nghệ vàng, Menthol, Camphor.                                                                                                              | Dung dịch xịt mũi     |
| 1214 | Ngưu hoàng/Ngưu hoàng nhân tạo, Thạch cao, Đại hoàng, Hoàng cầm, Cát cánh, Cam thảo, Borneol                                              | Uống                  |
| 1215 | Ngưu tất, Nghệ, Rutin, (Bạch truật).                                                                                                      | Uống                  |
| 1216 | Nha đam tử, Berberin, Tỏi, Cát căn, Mộc hương.                                                                                            | Uống                  |

| STT  | Tên hoạt chất                                                                                                                                                                             | Đường dùng, dạng dùng |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1217 | Ô đầu, Địa liên, Đại hồi, Quế nhục/Quế chi, Thiên niên kiện, (Uy Linh tiên), (Mã tiền), Huyết giác, (Xuyên khung), Methyl salicylat/Camphora, (Tế tân), (Riềng).                          | Dùng ngoài            |
| 1218 | Ô đầu, Mã tiền/Địa liên, Thiên niên kiện, Quế nhục/Quế chi, Đại hồi, Huyết giác, Tinh dầu Long não, Methyl salicylat.                                                                     | Dùng ngoài            |
| 1219 | Tinh dầu Thiên niên kiện, Tinh dầu thông, Menthol, Methyl salicylat.                                                                                                                      | Dùng ngoài            |
| 1220 | Tỳ bà diệp/Tỳ bà lá, Cát cánh, Bách bộ, Tiền hồ, Tang bạch bì, Thiên môn/Thiên môn đông, Bạch linh/Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm, Cineol, (Menthol).                                     | Uống                  |
| 1221 | Trần bì, Cát cánh, Tiền hồ, Tô diệp, Tử uyển, Thiên môn, Tang bạch bì, Tang diệp, Cam thảo, Ô mai, Khương hoàng, Menthol.                                                                 | Uống                  |
| 1222 | Xuyên bối mẫu, Tỳ bà diệp, Sa sâm, Phục linh, Trần bì, Cát cánh, Bán hạ, Ngũ vị tử, Qua lâu nhân, Viễn chí, Khổ hạnh nhân, Gừng, Ô mai, Cam thảo, Mật ong, Tinh dầu bạc hà, Acid Benzoic. | Uống                  |
| 1223 | Xuyên khung, Tần giao, Bạch chỉ, Đương quy, Mạch môn, Hồng sâm, Ngô thù du, Ngũ vị tử, Borneol.                                                                                           | Uống                  |

## PHỤ LỤC I: DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU

(Ban hành kèm theo Thông tư số     /2020/TT-BYT ngày     tháng     năm 2020  
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

### PHẦN II. DANH MỤC THUỐC PHÒNG XẠ VÀ HỢP CHẤT ĐÁNH DẦU

| STT | Tên thuốc phóng xạ và chất đánh dấu                     | Đường dùng                       | Dạng dùng    | Đơn vị |
|-----|---------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------|--------|
| 1   | BromoMercurHydrxyPropan (BMHP)                          | Tiêm tĩnh mạch                   | Bột đông khô | Lọ     |
| 2   | Carbon 11 (C-11)                                        | Tiêm tĩnh mạch                   | Dung dịch    | mCi    |
| 3   | Cesium 137 (Cesi-137)                                   | Áp sát khối u                    | Nguồn rắn    | mCi    |
| 4   | Chromium 51 (Cr-51)                                     | Tiêm tĩnh mạch                   | Dung dịch    | mCi    |
| 5   | Coban 57 (Co-57)                                        | Uống                             | Dung dịch    | mCi    |
| 6   | Coban 60 (Co-60)                                        | Chiếu ngoài                      | Nguồn rắn    | mCi    |
| 7   | Diethylene Triamine Pentaacetic acid (DTPA)             | Tiêm tĩnh mạch, khí dung         | Bột đông khô | Lọ     |
| 8   | Dimecapto Succinic Acid (DMSA)                          | Tiêm tĩnh mạch                   | Bột đông khô | Lọ     |
| 9   | Dimethyl-iminodiacetic acid (HIDA)                      | Tiêm tĩnh mạch                   | Bột đông khô | Lọ     |
| 10  | Diphosphono Propane Dicarboxylic acid (DPD)             | Tiêm tĩnh mạch                   | Bột đông khô | Lọ     |
| 11  | Ethyl cysteinat dimer (ECD)                             | Tiêm tĩnh mạch                   | Bột đông khô | Lọ     |
| 12  | Ethylenediamine - tetramethylenephosphonic acid (EDTMP) | Tiêm tĩnh mạch                   | Bột đông khô | Lọ     |
| 13  | Fluorine 18 Fluoro L-DOPA (F-18DOPA)                    | Tiêm tĩnh mạch                   | Dung dịch    | mCi    |
| 14  | Fluorine 18 Fluorodeoxyglucose (F-18FDG)                | Tiêm tĩnh mạch                   | Dung dịch    | mCi    |
| 15  | F18-NaF                                                 | Tiêm tĩnh mạch                   | Dung dịch    | mCi    |
| 16  | Gallium citrate 67 (Ga-67)                              | Tiêm tĩnh mạch                   | Dung dịch    | mCi    |
| 17  | Gallium citrate 68 (Ga-68)                              | Tiêm tĩnh mạch, tiêm động mạch   | Dung dịch    | mCi    |
| 18  | Hexamethylpropyleamineoxime (HMPAO)                     | Tiêm tĩnh mạch                   | Bột đông khô | Lọ     |
| 19  | Holmium 166 (Ho-166)                                    | Tiêm vào khối u, mạch máu nuôi u | Dung dịch    | mCi    |
| 20  | Human Albumin Microphere (HAM)                          | Tiêm tĩnh mạch                   | Dung dịch    | Lọ     |
| 21  | Human Albumin Mini-Microspheres (HAMM)                  | Tiêm tĩnh mạch                   | Bột đông khô | Lọ     |
| 22  | Human Albumin Serum (HAS, SENTI-SCINT)                  | Tiêm tĩnh mạch                   | Bột đông khô | Lọ     |
| 23  | Hydroxymethylene Diphosphonate (HMDP)                   | Tiêm tĩnh mạch                   | Bột đông khô | Lọ     |
| 24  | Imino Diacetic Acid (IDA)                               | Tiêm tĩnh mạch                   | Bột đông khô | Lọ     |

| STT | Tên thuốc phóng xạ và chất đánh dấu           | Đường dùng                        | Dạng dùng            | Đơn vị |
|-----|-----------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|--------|
| 25  | Indiumclorid 111 (In-111)                     | Tiêm tĩnh mạch                    | Dung dịch            | mCi    |
| 26  | Iode 123 (I-123)                              | Tiêm tĩnh mạch                    | Dung dịch            | mCi    |
| 27  | Iode 125 (I-125)                              | Cấy vào khối u                    | Hạt                  | mCi    |
| 28  | Iode131 (I-131)                               | Uống; Tiêm tĩnh mạch              | Viên nang, Dung dịch | mCi    |
| 29  | Iodomethyl 19 Norcholesterol                  | Tiêm tĩnh mạch                    | Dung dịch            | mCi    |
| 30  | Iridium 192 (Ir-192)                          | Chiếu ngoài                       | Nguồn rắn            | mCi    |
| 31  | Keo vàng 198 (Au-198 Colloid)                 | Tiêm vào khoang tự nhiên          | Dung dịch            | mCi    |
| 32  | Lipiodol I-131                                | Tiêm động mạch khối u             | Dung dịch            | mCi    |
| 33  | MacroAgregated Albumin (MAA)                  | Tiêm tĩnh mạch                    | Dung dịch            | Lọ     |
| 34  | Mecapto Acetyl Triglicerine (MAG 3)           | Tiêm tĩnh mạch                    | Bột đông khô         | Lọ     |
| 35  | Metaiodbelzylguanidine (MIBG I-131)           | Tiêm tĩnh mạch                    | Dung dịch            | mCi    |
| 36  | Methionin                                     | Tiêm tĩnh mạch                    | Bột đông khô         | Lọ     |
| 37  | Methoxy isobutyl isonitrine (MIBI)            | Tiêm tĩnh mạch                    | Bột đông khô         | Lọ     |
| 38  | Methylene Diphosphonate (MDP)                 | Tiêm tĩnh mạch                    | Bột đông khô         | Lọ     |
| 39  | Nanocis (Colloidal Rhenium Sulphide)          | Tiêm dưới da                      | Bột đông khô         | Lọ     |
| 40  | Nitrogen 13- amonia                           | Tiêm tĩnh mạch                    | Dung dịch            | mCi    |
| 41  | Octreotide Indium-111                         | Tiêm tĩnh mạch                    | Dung dịch            | mCi    |
| 42  | Orthoiodohippurate (I-131OIH, Hippuran I-131) | Tiêm tĩnh mạch                    | Dung dịch            | mCi    |
| 43  | Osteocis (Hydroxymethylened phosphonate)      | Tiêm tĩnh mạch                    | Bột đông khô         | Lọ     |
| 44  | Phospho 32 (P-32)                             | Uống, tiêm tĩnh mạch; áp ngoài da | Dung dịch; Tắm áp    | mCi    |
| 45  | Phospho 32 (P-32) - Silicon                   | Tiêm vào khối u                   | Dung dịch            | mCi    |
| 46  | Phytate (Phyton, Fyton)                       | Tiêm tĩnh mạch                    | Bột đông khô         | Lọ     |
| 47  | Pyrophosphate (Pyron)                         | Tiêm tĩnh mạch                    | Bột đông khô         | Lọ     |
| 48  | Rhennium 188 (Re-188)                         | Tiêm động mạch khối u             | Dung dịch            | mCi    |
| 49  | Rose Bengal I-131                             | Tiêm tĩnh mạch                    | Dung dịch            | mCi    |
| 50  | Samarium 153 (Sm-153)                         | Tiêm tĩnh mạch                    | Dung dịch            | mCi    |
| 51  | Sestamibi (6-methoxy isobutyl isonitrile)     | Tiêm tĩnh mạch                    | Bột đông khô         | Lọ     |
| 52  | Strontrium 89 (Sr-89)                         | Tiêm tĩnh mạch                    | Dung dịch            | mCi    |
| 53  | Sulfur Colloid (SC)                           | Tiêm tĩnh mạch, dưới da           | Bột đông khô         | Lọ     |

| STT | Tên thuốc phóng xạ và chất đánh dấu                               | Đường dùng                  | Dạng dùng    | Đơn vị |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------|--------|
| 54  | Technetium 99m (Tc-99m)                                           | Tiêm tĩnh mạch              | Dung dịch    | mCi    |
| 55  | Teroboxime (Boronic acid adducts of technetium dioxime complexes) | Tiêm tĩnh mạch              | Bột đông khô | Lọ     |
| 56  | Tetrofosmin (1,2 bis (2-ethoxyethyl) phosphino) ethane            | Tiêm tĩnh mạch              | Bột đông khô | Lọ     |
| 57  | Thallium 201 (Tl-201)                                             | Tiêm tĩnh mạch              | Dung dịch    | mCi    |
| 58  | Urea (NH <sub>2</sub> <sup>14</sup> CoNH <sub>2</sub> )           | Uống                        | Viên nang    | mCi    |
| 59  | Yttrium 90 (Y-90)                                                 | Tiêm vào<br>khoảng tự nhiên | Dung dịch    | mCi    |

**PHỤ LỤC I: DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15 /2020/TT-BYT ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

**PHẦN III. DANH MỤC THUỐC DƯỢC LIỆU, THUỐC CỔ TRUYỀN**

| STT | STT trong nhóm | Thành phần thuốc                                                                                                                                                                     | Đường dùng |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     | <b>I</b>       | <b>Nhóm thuốc giải biểu</b>                                                                                                                                                          |            |
| 1   | 1              | Gừng.                                                                                                                                                                                | Uống       |
| 2   | 2              | Hoắc hương/ Quảng hoắc hương, Tía tô/ Tử tô diệp, Bạch chỉ, Bạch linh/Phục linh, Đại phúc bì, Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Cam thảo, Bán hạ/ Bán hạ chế, (Cát cánh, Can khương). | Uống       |
| 3   | 3              | Kim ngân hoa, Thiên hoa phấn, Phòng phong, Cát cánh, Liên kiều, Phục linh, Xuyên bối mẫu, Thiên trúc hoàng, Bạc hà, Cam thảo, Hoạt thạch.                                            | Uống       |
| 4   | 4              | Sài hồ, Tiền hồ, Xuyên khung, Chi xác, Khương hoạt, Độc hoạt, Phục linh/Bạch linh, Cát cánh, Nhân sâm/Đảng sâm, Cam thảo.                                                            | Uống       |
| 5   | 5              | Thanh cao/Thanh hao, Kim ngân hoa, Địa liên, Tía tô, Kinh giới, Thích gia đẳng, Bạc hà.                                                                                              | Uống       |
| 6   | 6              | Xuyên khung, Bạch chỉ, Cam thảo, Phòng phong, Kinh giới, Khương hoạt, Tế tân, Bạc hà.                                                                                                | Uống       |
| 7   | 7              | Xuyên khung, Bạch chỉ, Hương phụ, Quế, Gừng, Cam thảo bắc.                                                                                                                           | Uống       |
| 8   | 8              | Xuyên khung, Khương hoạt, Bạch chỉ, Hoàng cầm, Phòng phong, Sinh địa, Thương truật, Cam thảo, Tế tân.                                                                                | Uống       |
|     | <b>II</b>      | <b>Nhóm thuốc thanh nhiệt, giải độc, tiêu ban, lợi thủy</b>                                                                                                                          |            |
| 9   | 1              | Actiso, Biền súc/Rau đắng đất, Bìm bìm/Bìm bìm biếc, (Diệp hạ châu), (Nghệ).                                                                                                         | Uống       |
| 10  | 2              | Actiso, Cao mật lợn khô, Tỏi, Than hoạt tính.                                                                                                                                        | Uống       |
| 11  | 3              | Actiso, Rau đắng/Rau đắng đất, Bìm bìm/Dứa gai.                                                                                                                                      | Uống       |
| 12  | 4              | Actiso, Rau má.                                                                                                                                                                      | Uống       |
| 13  | 5              | Actiso, Sài đất, Thương nhĩ tử, Kim ngân, Hạ khô thảo.                                                                                                                               | Uống       |
| 14  | 6              | Actiso, Thổ phục linh, Râu mèo, Thảo quyết minh, Bò công anh, Rau đắng đất, Lạc tiên.                                                                                                | Uống       |
| 15  | 7              | Actisô.                                                                                                                                                                              | Uống       |
| 16  | 8              | Artiso, Nghệ, Rau má.                                                                                                                                                                | Uống       |
| 17  | 9              | Bạch mao căn, Đương quy, Kim tiền thảo, Xa tiền tử, Ý dĩ, Sinh địa.                                                                                                                  | Uống       |
| 18  | 10             | Bạch thược, Bạch truật, Cam thảo, Diệp hạ châu, Đương quy, Đảng sâm, Nhân trần, Phục linh, Trần bì.                                                                                  | Uống       |
| 19  | 11             | Bạch truật, Bạch linh, Trư linh, Trạch tả, Kim tiền thảo, Kê nội kim, Cối xay, Quế chi.                                                                                              | Uống       |
| 20  | 12             | Biền súc, Râu bắp, Actiso, Muồng trâu.                                                                                                                                               | Uống       |
| 21  | 13             | Bò bò.                                                                                                                                                                               | Uống       |

| STT | STT trong nhóm | Thành phần thuốc                                                                                                                                                                                          | Đường dùng |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 22  | 14             | Bồ công anh, Kim ngân hoa, Sài đất, Thổ phục linh, Ké đầu ngựa, Hạ khô thảo, Huyền sâm.                                                                                                                   | Uống       |
| 23  | 15             | Bồ công anh, Kim ngân hoa, Thương nhĩ tử, Hạ khô thảo, Thổ phục linh, Huyền sâm, Sài đất.                                                                                                                 | Uống       |
| 24  | 16             | Cà gai leo, Mật nhân.                                                                                                                                                                                     | Uống       |
| 25  | 17             | Cam thảo, Bạch mao căn, Bạch thược, Đan sâm, Bán lam căn, Hoắc hương, Sài hồ, Liên kiều, Thần khúc, Chi thực, Mạch nha, Nghệ.                                                                             | Uống       |
| 26  | 18             | Chuối hột, Rau om, Râu mèo, Hạt Lưỡi ươi                                                                                                                                                                  | Uống       |
| 27  | 19             | Cỏ nhọ nồi, Cam thảo, Cối xay, Mã đề, Cỏ tranh, Trắc bách diệp, Hòe hoa.                                                                                                                                  | Uống       |
| 28  | 20             | Cỏ tranh, Sâm đại hành, Actiso, Cỏ mực, Lá dâu tằm, Sả, Cam thảo, Ké đầu ngựa, Gừng tươi, Vỏ Quýt.                                                                                                        | Uống       |
| 29  | 21             | Địa long, Sinh khương.                                                                                                                                                                                    | Uống       |
| 30  | 22             | Diệp cá, Rau má.                                                                                                                                                                                          | Uống       |
| 31  | 23             | Diệp hạ châu, Bồ bồ, Rau má.                                                                                                                                                                              | Uống       |
| 32  | 24             | Diệp hạ châu, Bồ bồ, (Chi tử), (Rau má).                                                                                                                                                                  | Uống       |
| 33  | 25             | Diệp hạ châu, Bồ công anh, Nhân trần.                                                                                                                                                                     | Uống       |
| 34  | 26             | Diệp hạ châu, Chua ngút, Cỏ nhọ nồi.                                                                                                                                                                      | Uống       |
| 35  | 27             | Diệp hạ châu, Hoàng bá, Mộc hương, Quế nhục, Tam thất.                                                                                                                                                    | Uống       |
| 36  | 28             | Diệp hạ châu, Mã đề, Chi tử, Nhân trần.                                                                                                                                                                   | Uống       |
| 37  | 29             | Diệp hạ châu, Nhân trần, Chi tử, Cỏ nhọ nồi, Chua ngút.                                                                                                                                                   | Uống       |
| 38  | 30             | Diệp hạ châu, Nhân trần, Nhọ nồi/Cỏ nhọ nồi, (Râu ngô/Râu bắp), (Kim ngân hoa), (Nghệ).                                                                                                                   | Uống       |
| 39  | 31             | Diệp hạ châu, Tam thất, Kim ngân hoa, Cam thảo, Thảo quyết minh, Cúc hoa.                                                                                                                                 | Uống       |
| 40  | 32             | Diệp hạ châu.                                                                                                                                                                                             | Uống       |
| 41  | 33             | Diệp hạ châu/Diệp hạ châu đắng, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực.                                                                                                                                      | Uống       |
| 42  | 34             | Đương quy, Chi tử, Sinh địa, Mẫu đơn bì, Tri mẫu, Trắc bách diệp, Xuyên khung, Hoàng liên, Qua lâu căn, Cát cánh, Hoàng bá, Huyền sâm, Thạch cao, Cam thảo, Liên kiều, Hoàng cầm, Xích thược.             | Uống       |
| 43  | 35             | Hạ khô thảo, Tang diệp, Cúc hoa.                                                                                                                                                                          | Uống       |
| 44  | 36             | Hoàng kỳ, Nữ trinh tử, Nhân sâm, Nga truật, Linh Chi, Giảo cổ lam, Bạch truật, Bán chi liên, Bạch anh, Nhân trần, Từ trường khanh, Xà môi, Bạch hoa xà thiệt thảo, Phục linh, Thổ miết trùng, Kê nội kim. | Uống       |
| 45  | 37             | Hoàng liên, Ké đầu ngựa, Liên kiều, Bồ công anh, Bồ bồ, Kim ngân hoa, Chi tử, Hoàng Bá.                                                                                                                   | Uống       |
| 46  | 38             | Hoạt thạch, Cam thảo.                                                                                                                                                                                     | Uống       |
| 47  | 39             | Khổ sâm, Bồ công anh, Dạ cẩm, Bạch cập, Nga truật.                                                                                                                                                        | Uống       |

| STT | STT trong nhóm | Thành phần thuốc                                                                                                                                                            | Đường dùng |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 48  | 40             | Kim ngân hoa, Bồ công anh, Ké đầu ngựa, Hạ khô thảo, Thổ phục linh.                                                                                                         | Uống       |
| 49  | 41             | Kim ngân hoa, Ké đầu ngựa.                                                                                                                                                  | Uống       |
| 50  | 42             | Kim ngân hoa, Liên kiều, Cát cánh, Bạc hà, Đạm trúc diệp, Cam thảo, Kinh giới tuệ/Kinh giới, Nguru bàng tử, (Đạm đậu sị).                                                   | Uống       |
| 51  | 43             | Kim ngân hoa, Liên kiều, Diệp hạ châu, Bồ công anh, Mẫu đơn bì, Đại hoàng.                                                                                                  | Uống       |
| 52  | 44             | Kim ngân hoa, Nhân trần/Nhân trần tía, Thương nhĩ tử, Nghệ, Sinh địa, Bồ công anh, Cam thảo.                                                                                | Uống       |
| 53  | 45             | Kim ngân hoa, Thổ phục linh, Mã đề.                                                                                                                                         | Uống       |
| 54  | 46             | Kim ngân, Bồ công anh, Bạch linh, Hoàng liên, Hạ khô thảo, Liên kiều, Ké đầu ngựa.                                                                                          | Uống       |
| 55  | 47             | Kim ngân, Hoàng cầm, Liên kiều, (Thăng ma).                                                                                                                                 | Uống       |
| 56  | 48             | Kim tiền thảo, (Râu mèo), (Râu ngô).                                                                                                                                        | Uống       |
| 57  | 49             | Kim tiền thảo, Chỉ thực, Nhân trần, Hậu phác, Hoàng cầm, Bạch mao căn, Bình lang, Mộc hương, Đại hoàng, (Nghệ).                                                             | Uống       |
| 58  | 50             | Kim tiền thảo, Trạch tả, (Thục địa).                                                                                                                                        | Uống       |
| 59  | 51             | Kim tiền thảo.                                                                                                                                                              | Uống       |
| 60  | 52             | Lá muồng, Thiên hoa phấn, Long đởm thảo, Kim ngân hoa, Thổ phục linh, Nguru bàng tử, Hoàng cầm, Liên kiều, Bồ công anh, Hoàng bá.                                           | Uống       |
| 61  | 53             | Long đởm thảo, Chi tử, Đương quy, Sài hồ, Hoàng cầm, Trạch tả, Xa tiền tử, Sinh địa/Địa hoàng, Cam thảo, (Mộc thông).                                                       | Uống       |
| 62  | 54             | Long đởm, Actiso, Chi tử, Đại hoàng, Trạch tả, Địa hoàng, Nhân trần, Hoàng cầm, Sài hồ, Cam thảo.                                                                           | Uống       |
| 63  | 55             | Long đởm, Sài hồ, Nhân trần, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Sinh địa, Trạch tả, Chi tử, Đương quy, Xa tiền tử, Cam thảo.                                                          | Uống       |
| 64  | 56             | Ma hoàng, Quế chi, Can khương, Tế tân, Bán hạ, Bạch linh, Bạch thược, Ngũ vị tử, Cam thảo.                                                                                  | Uống       |
| 65  | 57             | Mật heo, Lô hội, Thảo quyết minh.                                                                                                                                           | Uống       |
| 66  | 58             | Nghệ hoa đầu.                                                                                                                                                               | Uống       |
| 67  | 59             | Nguru hoàng/Nguru hoàng nhân tạo, Thạch cao, Đại hoàng, Hoàng cầm, Cát cánh, Cam thảo, Bãg phiến                                                                            | Uống       |
| 68  | 60             | Nhân trần bắc, Đảng sâm, Hoàng kỳ, Bồ công anh, Bạch hoa xà thiệt thảo, Phục linh, Kim tiền thảo, Mẫu đơn bì, Bạch truật, Xuyên luyện tử, Đan sâm, Hà thủ ô đỏ, Bạch thược. | Uống       |
| 69  | 61             | Nhân trần, Bồ công anh, Cúc hoa, Actiso, Cam thảo, Kim ngân hoa.                                                                                                            | Uống       |
| 70  | 62             | Nhân trần/Nhân trần bắc, Trạch tả, Đại hoàng, Sinh địa, Đương quy, Mạch môn, Long đởm, Chi tử, Hoàng cầm, (Cam thảo), (Mộc thông).                                          | Uống       |
| 71  | 63             | Râu mèo, Actiso.                                                                                                                                                            | Uống       |

| STT | STT trong nhóm | Thành phần thuốc                                                                                                                                                                                                      | Đường dùng |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 72  | 64             | Sài đất, Kim ngân hoa, Bồ công anh, Kinh giới, Thương nhĩ tử, Thổ phục linh.                                                                                                                                          | Uống       |
| 73  | 65             | Sài đất, Kim ngân hoa, Thổ phục linh, Thương nhĩ tử, Bồ công anh, Sinh địa, Thảo quyết minh.                                                                                                                          | Uống       |
| 74  | 66             | Sài đất, Thương nhĩ tử, Kinh giới, Thổ phục linh, Phòng phong, Đại hoàng, Kim ngân hoa, Liên kiều, Hoàng liên, Bạch chi, Cam thảo.                                                                                    | Uống       |
| 75  | 67             | Tang diệp, Cúc hoa, Kim ngân hoa, Liên kiều, Bạc hà, Cát cánh, Mạch môn, Hoàng cầm, Dành dành.                                                                                                                        | Uống       |
| 76  | 68             | Thạch cao, Hoàng liên, Cam thảo, Tri mẫu, Huyền sâm, Sinh địa, Mẫu đơn bì, Qua lâu nhân, Liên kiều, Hoàng bá, Hoàng cầm, Bạch thược.                                                                                  | Uống       |
| 77  | 71             | Sài hồ, Bạch truật, Gừng tươi, Bạch linh, Đương quy, Bạch thược, Cam thảo, Bạc hà.                                                                                                                                    | Uống       |
| 78  | 72             | Than hoạt, Cao cam thảo, Calci carbonat, Tricalci phosphate.                                                                                                                                                          | Uống       |
|     | <b>III</b>     | <b>Nhóm thuốc khu phong trừ thấp</b>                                                                                                                                                                                  |            |
| 79  | 1              | Cam thảo, Đương quy, Hoàng kỳ, Khương hoạt, Khương hoàng, Phòng phong, Xích thược, Can khương.                                                                                                                        | Uống       |
| 80  | 2              | Cao Trăn, Hy thiêm, Ngũ gia bì chân chim, Câu tích, Xuyên khung, Trần bì, Quế.                                                                                                                                        | Uống       |
| 81  | 3              | Cao xương hổn hợp/Cao Quy bản, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì, Bạch thược, Can khương, Thục địa.                                                                                                                          | Uống       |
| 82  | 4              | Câu tích, Ngũ gia bì chân chim, Cỏ xước, Kê huyết đằng, Quế chi, Cam thảo, Ngưu tất, Đỗ trọng, Hy thiêm.                                                                                                              | Uống       |
| 83  | 5              | Câu tích, Hoàng cầm, Dây đau xương, Xuyên khung, Cốt toái bổ, Khương hoạt, Đương quy, Đỗ trọng, Bạch thược, Ba kích, Phòng phong, Độc hoạt, Mộc hương, Tục đoạn, Kê huyết đằng, Thương truật, Cỏ xước, Thổ phục linh. | Uống       |
| 84  | 6              | Địa hoàng, Dâm dương hoắc, Tri mẫu, Đan sâm, Tục đoạn, Bồ cốt chi.                                                                                                                                                    | Uống       |
| 85  | 7              | Đỗ trọng, Ngưu tất, Ý dĩ, Đương quy, Thục địa, Đảng sâm, Chi tử, Uy linh tiên, Tang ký sinh, Huyết giác, Tần giao, Xuyên khung, Mộc qua, Mạn kinh tử, Thiên niên kiện.                                                | Uống       |
| 86  | 8              | Đỗ trọng, Ngũ gia bì chân chim/Ngũ gia bì, Thiên niên kiện, Tục đoạn, Đại hoàng, Xuyên khung, Tần giao, Sinh địa, Uy linh tiên, Đương quy, Quế/Quế chi, Cam thảo.                                                     | Uống       |
| 87  | 9              | Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Đỗ trọng, Ngưu tất, Trinh nữ, Hồng hoa, Bạch chi, Tục đoạn, Bồ cốt chi.                                                                                                          | Uống       |
| 88  | 10             | Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Tần giao, Bạch thược, Ngưu tất, Sinh địa/Thục địa, Cam thảo, Đỗ trọng, Tế tân, Quế nhục, Nhân sâm/Đảng sâm, Đương quy, Xuyên khung.                                              | Uống       |
| 89  | 11             | Độc hoạt, Phòng phong, Tế tân, Tần giao.                                                                                                                                                                              | Uống       |

| STT | STT trong nhóm | Thành phần thuốc                                                                                                                                                                                                                   | Đường dùng |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 90  | 12             | Độc hoạt, Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Thiên niên kiện, Sinh địa, Đỗ trọng, Đảng sâm, Ngưu tất, Khương hoạt, Phụ tử chế, Tục đoạn, Phục linh, Cam thảo.                            | Uống       |
| 91  | 13             | Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, (Dây đau xương), (Đảng sâm/Nhân sâm). | Uống       |
| 92  | 14             | Độc hoạt, Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng.                                                                                            | Uống       |
| 93  | 15             | Độc hoạt, Tang ký sinh, Tri mẫu, Trần bì, Hoàng bá, Phòng phong, Cao xương, Qui bản, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm, Đỗ trọng, Đương quy, Ngưu tất, Phục linh, Quế chi, Sinh địa, Tần giao, Tế tân, Xuyên khung.                   | Uống       |
| 94  | 16             | Độc hoạt, Thanh táo, Phòng phong, Tế tân, Tang ký sinh, Đỗ trọng, Ngưu tất, Cam thảo, Nhục quế, Đương quy, Xuyên khung, Thục địa, Đảng sâm, Bạch phục linh, Bạch thược.                                                            | Uống       |
| 95  | 17             | Đương quy, Đỗ trọng, Câu tích, Đan sâm, Liên nhục, Tục đoạn, Thiên ma, Cốt toái bổ, Độc hoạt, Sinh địa, Uy linh tiên, Thông thảo, Khương hoạt, Hà thủ ô đỏ.                                                                        | Uống       |
| 96  | 18             | Đương quy, Hồng hoa, Tô mộc, Sinh địa, Cốt toái bổ, Đào nhân, Tam thất, Chi tử.                                                                                                                                                    | Uống       |
| 97  | 19             | Hà thủ ô đỏ, Thỏ phục linh, Thương nhĩ tử, Hy Thiêm, Thiên niên kiện, Đương quy, Huyết giác, (Phòng kỷ).                                                                                                                           | Uống       |
| 98  | 20             | Hải sai, Xuyên khung, Mạn kinh tử, Bạch chi, Địa liên, Phèn phi.                                                                                                                                                                   | Uống       |
| 99  | 21             | Hy thiêm, Hà thủ ô đỏ chế, Thương nhĩ tử, Thỏ phục linh, Phòng kỷ/Dây đau xương, Thiên niên kiện, Huyết giác.                                                                                                                      | Uống       |
| 100 | 22             | Hy thiêm, Ngũ gia bì gai, Thiên niên kiện, Câu tích, Thỏ phục linh.                                                                                                                                                                | Uống       |
| 101 | 23             | Hy thiêm, Ngưu tất, Quế chi/Quế nhục, Câu tích, Sinh địa, Ngũ gia bì/Ngũ gia bì chân chim.                                                                                                                                         | Uống       |
| 102 | 24             | Hy thiêm, Thiên niên kiện.                                                                                                                                                                                                         | Uống       |
| 103 | 25             | Hy thiêm, Thục địa, Tang ký sinh, Khương hoạt, Phòng phong, Đương quy, Đỗ trọng, Thiên niên kiện.                                                                                                                                  | Uống       |
| 104 | 26             | Lá lốt, Hy thiêm, Ngưu tất, Thỏ phục linh.                                                                                                                                                                                         | Uống       |
| 105 | 27             | Mã tiền chế, Độc hoạt, Xuyên khung, Tế tân, Phòng phong, Quế chi, Hy thiêm, Đỗ trọng, Đương quy, Tần giao, Ngưu tất.                                                                                                               | Uống       |
| 106 | 28             | Mã tiền chế, Đương quy, Đỗ trọng, Ngưu tất, Quế Chi, Độc hoạt, Thương truật, Thỏ phục linh.                                                                                                                                        | Uống       |
| 107 | 29             | Mã tiền chế, Hy thiêm, Ngũ gia bì/Ngũ gia bì chân chim, (Tam Thất).                                                                                                                                                                | Uống       |

| STT | STT trong nhóm | Thành phần thuốc                                                                                                                                                                                                                         | Đường dùng |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 108 | 30             | Mã tiền chế, Thương truật, Hương phụ tứ chế, Mộc hương, Địa liên, Quế chi.                                                                                                                                                               | Uống       |
| 109 | 31             | Mã tiền, Ma hoàng, Tầm vôi, Nhũ hương, Một dược, Ngưu tất, Cam thảo, Thương truật.                                                                                                                                                       | Uống       |
| 110 | 32             | Tần giao, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Phòng phong, Phục linh, Xuyên khung, Tục đoạn, Hoàng kỳ, Bạch thược, Cam thảo, Đương quy, Thiên niên kiện.                                                                                       | Uống       |
| 111 | 33             | Tần giao, Khương hoạt, Phòng phong, Thiên ma, Độc hoạt, Xuyên khung.                                                                                                                                                                     | Uống       |
| 112 | 34             | Tần giao, Thạch cao, Khương hoạt, Bạch chỉ, Xuyên khung, Tế tân, Độc hoạt, Phòng phong, Đương quy, Thục địa, Bạch thược/Bạch truật, Cam thảo, Phục linh, Hoàng cầm, Sinh địa.                                                            | Uống       |
| 113 | 35             | Thanh phong đẳng, Quế chi, Độc hoạt, Khương hoạt, Ngưu tất, Tang ký sinh, Phục linh, Tần giao, Lộc nhung, Uy linh tiên, Ý dĩ nhân, Đảng sâm, Hoàng kỳ, Câu kỷ tử, Bạch truật, Đương quy, Xích thược, Mộc hương, Diên hồ sách, Hoàng cầm. | Uống       |
| 114 | 36             | Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, (Mã tiền chế).                                                                                   | Uống       |
|     | <b>IV</b>      | <b>Nhóm thuốc nhuận tràng, tả hạ, tiêu thực, bình vị, kiện tỳ</b>                                                                                                                                                                        |            |
| 115 | 1              | Bạch cập, Bạch thược, Bạch truật, Cam thảo, Nhân sâm, Hoàng liên, Mộc hương, Hương phụ, Ô tặc cốt.                                                                                                                                       | Uống       |
| 116 | 2              | Bạch linh, Liên nhục, Sơn tra, Bạch truật, Mạch nha, Cam thảo, Trần bì, Đảng sâm, Sa nhân, Ý dĩ, Hoài sơn, Thần khúc.                                                                                                                    | Uống       |
| 117 | 3              | Bạch phục linh, Kha tử nhục, Nhục đậu khấu, Hoàng liên, Mộc hương, Sa nhân, Gừng.                                                                                                                                                        | Uống       |
| 118 | 4              | Bạch truật, Bạch linh, Sa nhân, Sơn tra, Nhục đậu khấu, Mộc hương, Đảng sâm, Cam thảo, Hoàng liên, Hoài sơn, Thần khúc, Trần bì                                                                                                          | Uống       |
| 119 | 5              | Bạch truật, Chi thực, Cát căn, Đại hoàng, Đảng sâm, Hoàng cầm, Hoàng liên, Mộc hương, Phục linh, Sơn tra, Thần khúc, Trạch tả, Cam thảo.                                                                                                 | Uống       |
| 120 | 6              | Bạch truật, Đảng sâm, Liên nhục, Cát cánh, Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha, Long nhãn, Sứ quân tử, Bán hạ.                                                                                                               | Uống       |
| 121 | 7              | Bạch truật, Đảng sâm, Ý dĩ, Liên nhục, Hoài sơn, Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha/Sơn tra, (Cát cánh), (Thần khúc).                                                                                                       | Uống       |
| 122 | 8              | Bạch truật, Mộc hương, Hoàng đẳng, Hoài sơn/Sơn Dược, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm.                                                                                                           | Uống       |
| 123 | 9              | Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Bạch linh, Đảng sâm, Thần khúc, Trần bì, Sa nhân, Mạch nha, Sơn tra, Hoài sơn/Sơn dược, Nhục đậu khấu.                                                                                      | Uống       |

| STT | STT trong nhóm | Thành phần thuốc                                                                                                                                                                  | Đường dùng |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 124 | 10             | Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Bạch linh, Đảng sâm, Nhục đậu khấu.                                                                                                  | Uống       |
| 125 | 11             | Bạch truật, Phục thần/Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Nhân sâm/Đảng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, (Long nhân), (Đại táo).                                    | Uống       |
| 126 | 12             | Bạch truật, Ý dĩ, Cam thảo, Mạch nha, Liên nhục, Sơn tra, Đảng sâm, Thần khúc, Phục linh, Phấn hoa, Hoài Sơn, Cao xương hổn hợp.                                                  | Uống       |
| 127 | 13             | Bán hạ, Cam thảo, Chè dây, Can khương, Hương phụ, Khương hoàng, Mộc hương, Trần bì.                                                                                               | Uống       |
| 128 | 14             | Bìm bìm biếc, Phan tả diệp, Đại hoàng, Chi xác, Cao mật heo.                                                                                                                      | Uống       |
| 129 | 15             | Cam thảo, Bạch truật, Gừng khô, Mạch nha, Phục linh, Bán hạ chế, Đảng sâm, Hậu phác, Chi thực, Ngô thù du.                                                                        | Uống       |
| 130 | 16             | Cam thảo, Đảng sâm, Dịch chiết men bia.                                                                                                                                           | Uống       |
| 131 | 17             | Cam thảo, Hương phụ, Đại hồi, Hậu phác, Trần bì, Sài hồ, Mộc hương, Sa nhân, Chi xác, Bạch thược, Xuyên khung, Quế.                                                               | Uống       |
| 132 | 18             | Cam thảo, Ô tặc cốt, Phèn chua, Nghệ.                                                                                                                                             | Uống       |
| 133 | 19             | Cát lâm sâm, Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Ý dĩ, Hoài sơn, Khiếm thực, Liên nhục, Mạch nha, Sứ quân tử, Sơn tra, Thần khúc, Cốc tinh thảo, Ô tặc cốt, Bạch biển đậu. | Uống       |
| 134 | 20             | Chè dây.                                                                                                                                                                          | Uống       |
| 135 | 21             | Chi thực, Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch truật, Bạch linh/Phục linh, Bán hạ, Mạch nha, Hậu phác, Cam thảo, Can khương, Hoàng liên/Ngô thù du.                                            | Uống       |
| 136 | 22             | Cỏ sữa lá to, Hoàng đằng, Măng cụt.                                                                                                                                               | Uống       |
| 137 | 23             | Đại hoàng, Hoàng bá, Hoàng cầm.                                                                                                                                                   | Uống       |
| 138 | 24             | Đại hoàng, Hậu phác, Chi xác, Cam thảo, Thảo quyết minh, Mật ong.                                                                                                                 | Uống       |
| 139 | 25             | Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Thục địa, Liên nhục, Đại táo, Gừng tươi.                                                                                               | Uống       |
| 140 | 26             | Hoài sơn, Đậu ván trắng/Bạch biển đậu, Ý dĩ, Sa nhân, Mạch nha, Trần bì, Nhục đậu khấu, Đảng sâm, Liên nhục.                                                                      | Uống       |
| 141 | 27             | Hoàng bá, Hoàng đằng, Bạch truật, Chi thực, Hậu phác, Mộc hương, Đại hoàng, Trạch tả.                                                                                             | Uống       |
| 142 | 28             | Hoàng liên, Vân Mộc hương, Đại hồi, Sa nhân, Quế nhục, Đinh hương.                                                                                                                | Uống       |
| 143 | 29             | Hoạt thạch, Bạch thược, Bạch truật, Cam thảo, Hậu phác, Hoàng liên, Mộc hương, Ngũ bội tử, Xa tiền tử.                                                                            | Uống       |
| 144 | 30             | Huyền hồ, Bạch chi.                                                                                                                                                               | Uống       |
| 145 | 31             | Huyền hồ sách, Mai mực, Phèn chua.                                                                                                                                                | Uống       |
| 146 | 32             | Kha tử, Mộc hương, Hoàng liên, Bạch truật, Cam thảo, Bạch thược.                                                                                                                  | Uống       |

| STT | STT trong nhóm | Thành phần thuốc                                                                                                                                                               | Đường dùng |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 147 | 33             | Kim ngân hoa, Ô dược, Cam thảo, Hoa hòe, Mộc hương, Hoàng đằng.                                                                                                                | Uống       |
| 148 | 34             | Lá khô, Bồ công anh, Khổ sâm, Chi thực, Ô tặc cốt, Hương phụ, Uất kim, Cam thảo, Sa nhân.                                                                                      | Uống       |
| 149 | 35             | Lá khô, Dạ cẩm, Cỏ hàn the, Khổ sâm, Ô tặc cốt.                                                                                                                                | Uống       |
| 150 | 36             | Ma tử nhân, Hạnh nhân, Đại hoàng, Chi thực, Hậu phác, Bạch thược.                                                                                                              | Uống       |
| 151 | 37             | Mật ong/Cao mật heo, Nghệ, (Trần bì).                                                                                                                                          | Uống       |
| 152 | 38             | Men bia ép tinh chế.                                                                                                                                                           | Uống       |
| 153 | 39             | Mộc hoa trắng.                                                                                                                                                                 | Uống       |
| 154 | 40             | Mộc hương, Hoàng liên, (Xích thược/ Bạch thược), (Ngô thù du).                                                                                                                 | Uống       |
| 155 | 41             | Nghệ vàng.                                                                                                                                                                     | Uống       |
| 156 | 42             | Ngưu nhĩ phong, La liễu.                                                                                                                                                       | Uống       |
| 157 | 43             | Nhân sâm, Bạch truật, Cam thảo, Đại táo, Bạch linh, Hoài sơn, Cát cánh, Sa nhân, Bạch biển đậu, Ý dĩ, Liên nhục.                                                               | Uống       |
| 158 | 44             | Nhân sâm, Bạch truật, Chi xác, Mộc hương, Hoàng kỳ, Chích Cam thảo, Bạch linh, Sơn tra, Đinh hương.                                                                            | Uống       |
| 159 | 45             | Nhân sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Hòe hoa, Cỏ nhọ nôi, Kim ngân hoa, Đào nhân.                                                   | Uống       |
| 160 | 46             | Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Trần bì, Bán hạ/Bán hạ chế, Sa nhân, Mộc hương, (Gừng tươi/Sinh khương).                                                   | Uống       |
| 161 | 47             | Nhân sâm/Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, (Sinh khương), (Đại táo).                                                             | Uống       |
| 162 | 48             | Ô tặc cốt, Mẫu lệ, Nghệ.                                                                                                                                                       | Uống       |
| 163 | 49             | Phan tả diệp.                                                                                                                                                                  | Uống       |
| 164 | 50             | Phòng đảng sâm, Thương truật, Hoài sơn, Hậu phác, Mộc hương, Ô tặc cốt, Cam thảo.                                                                                              | Uống       |
| 165 | 51             | Sài hồ, Bạch thược, Bạch linh, Đương quy, Bạch truật, Chi tử, Cam thảo, Mẫu đơn bì, Bạc hà, Gừng tươi.                                                                         | Uống       |
| 166 | 52             | Sinh địa, Hồ ma, Đào nhân, Tang diệp, Thảo quyết minh, Trần bì.                                                                                                                | Uống       |
| 167 | 53             | Sinh địa, Liên nhục, Sa nhân, Đảng sâm, Trần bì, Sơn tra, Hoàng kỳ, Bạch truật.                                                                                                | Uống       |
| 168 | 54             | Sử quân tử, Bình lang, Nhục đậu khấu, Lục thần khúc, Mạch nha, Hồ hoàng liên, Mộc hương.                                                                                       | Uống       |
| 169 | 55             | Thạch cao, Ma hoàng, Nhãn đông đằng, Tang ký sinh, Chi tử, Kê huyết đằng, Hoàng bá, Tri mẫu, Xích thược, Độc hoạt, Khương hoạt, Tế tân, Cương tằm, Linh dương phần, Nhũ hương. | Uống       |
| 170 | 56             | Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Cam thảo, (Sinh khương).                                                                                                                      | Uống       |
| 171 | 57             | Tỏi, Nghệ, Trà xanh.                                                                                                                                                           | Uống       |
| 172 | 58             | Tỏi, Nghệ.                                                                                                                                                                     | Uống       |